

Luận văn

*Sử dụng phương pháp đánh giá ngẫu
nhiên xác định mức sẵn lòng chi trả
của cộng đồng để bảo tồn không gian
văn hóa công làng Mông Phụ,
Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội*

MỤC LỤC

GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT TRONG ĐỀ TÀI

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ GIÁ TRỊ	4
HÀNG HÓA, DỊCH VỤ PHI THỊ TRƯỜNG VÀ KHÔNG GIAN VĂN HÓA - KIẾN TRÚC	4
1.1 Phương pháp đánh giá hàng hóa dịch vụ phi thị trường	4
1.1.1 Tổng quan về phương pháp đánh giá hàng hóa dịch vụ phi thị trường	4
1.1.1.1 Tổng giá trị kinh tế (TEV).....	4
1.1.1.2 Các phương pháp được sử dụng để đánh giá hàng hóa, dịch vụ phi thị trường.....	5
1.1.1.3 Mức sẵn lòng chi trả (WTP).....	6
1.1.2 Phương pháp đánh giá áp dụng trong nghiên cứu.....	7
1.1.2.1 Khái niệm	7
1.1.2.2 Các bước tiến hành một phân tích CVM.....	7
1.1.2.3 Ưu điểm và hạn chế của phương pháp CVM	9
1.2 Tổng quan về không gian văn hóa kiến trúc.....	10
1.2.1 Khái niệm về không gian văn hóa kiến trúc	10
1.2.2 Không gian văn hóa – kiến trúc của các di tích cổ.....	10
1.2.3 Không gian văn hóa kiến trúc là một loại hàng hóa dịch vụ phi thị trường	11
1.2.3 Tổng giá trị kinh tế của một không gian văn hóa – kiến trúc.....	12
CHƯƠNG II: HIỆN TRẠNG KHÔNG GIAN VĂN HÓA- KIẾN TRÚC CÔNG LÀNG MÔNG PHỤ DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA	14
2.1 Giới thiệu sơ lược về làng cổ Mông Phụ.....	14

2.1.1 Đặc điểm tự nhiên	14
2.1.2 Đặc điểm kinh tế - xã hội.....	15
2.1.3 Vai trò của thôn Mông Phụ trong quần thể di tích làng cổ Đường Lâm.....	15
2.2 Giới thiệu về không gian văn hóa- kiến trúc cổ làng Mông Phụ.....	16
2.2.1 Đặc điểm không gian văn hóa-kiến trúc cổ làng Mông Phụ.....	16
2.2.2 Vai trò đối với sự phát triển của địa phương	17
2.2.2.1 Vai trò về du lịch.....	17
2.2.2.2 Vai trò về môi trường.....	19
2.2.2.3 Vai trò về văn hóa- xã hội	19
2.3. Tác động của quá trình đô thị hóa tới sự tồn tại của không gian văn hóa - kiến trúc cổ làng Mông Phụ	20
2.3.1 Ảnh hưởng từ hoạt động xây dựng và quản lý du lịch của địa phương	20
2.3.2 Công tác bảo tồn của chính quyền và cộng đồng dân cư	21
CHƯƠNG III: XÁC ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ MỨC SẴN LÒNG CHI TRẢ TRONG MỘT NĂM CỦA CỘNG ĐỒNG CHO KHÔNG GIAN VĂN HÓA - KIẾN TRÚC CỔ LÀNG MÔNG PHỤ.....	23
3.1 Xác định tổng giá trị kinh tế của không gian văn hóa – kiến trúc cổ làng Mông Phụ	23
3.2 Tổng quan về quá trình điều tra	24
3.2.1 Nội dung điều tra	24
3.2.2 Mục đích và quy mô điều tra	24
3.2.3 Xác định địa điểm và đối tượng tiến hành phỏng vấn.....	24
3.3 Mô tả quá trình điều tra	25
3.3.1 Xác định phương pháp điều tra	25
3.3.2 Thiết kế bảng hỏi	25
3.3.3 Quá trình điều tra thử và hoàn thiện bảng hỏi	26
3.3.4 Xác định kích thước mẫu.....	27
3.4 Phân tích kết quả điều tra	28
3.4.1 Thống kê mô tả chung về mẫu điều tra	28

3.4.1.1 Đặc điểm kinh tế - xã hội của mẫu điều tra.....	28
3.4.2 Thái độ cơ bản của người được phỏng vấn đối với công tác bảo tồn duy trì.....	34
3.4.3 Ước lượng mức sẵn lòng chi trả của cộng đồng trong một năm cho bảo tồn không gian văn hóa – kiến trúc cổng làng Mông Phụ.....	39
3.4.4 Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới WTP	44
CHƯƠNG IV: NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI KHÔNG GIAN VĂN HÓA – KIẾN TRÚC CỔNG LÀNG MÔNG PHỤ VÀ CÁC ĐỀ XUẤT	51
4.1 Những thách thức đối với không gian văn hóa – kiến trúc cổng làng Mông Phụ	51
4.1.1 Thách thức từ công tác bảo tồn và hoạt động quản lý của địa phương.....	51
4.1.2 Thách thức từ hoạt động phát triển du lịch địa phương	52
4.1.3 Thách thức do điều kiện thời tiết, gia tăng dân số và đầu cơ đất đai	53
4.2 Đề xuất cho công tác bảo tồn	53
4.2.1 Đảm bảo tính minh bạch và có sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo tồn.....	53
4.2.2 Nâng cao trình độ, nhận thức của Ban quản lý di tích, đảm bảo sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả giữa các bộ, ban, ngành liên quan	54
4.2.3 Đầu tư duy trì và nâng cấp công trình	54
4.2.4 Xây dựng đội ngũ hướng dẫn viên địa phương tham gia hoạt động du lịch có tính chuyên nghiệp cao	55
4.2.5 Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, giữ gìn không gian cổng làng....	55
KẾT LUẬN.....	57
DANH SÁCH TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	59

GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT TRONG ĐỀ TÀI

- BV: Bequest Value – giá trị tùy thuộc hay giá trị để lại
- CVM: Contingent Value Method - Phương pháp đánh giá ngẫu nhiên
- DUV: Direct Use Value – giá trị sử dụng trực tiếp
- EV: Existence Value – giá trị tồn tại
- IDUV: Indirect Use Value – giá trị sử dụng gián tiếp
- NUV: Non Use Value – giá trị phi sử dụng
- OV: Option Value – giá trị tùy chọn
- TEV: Total Economic Value - tổng giá trị kinh tế.
- TWTP: Total Willingness To Pay - Tổng giá sẵn lòng chi trả
- UV: Use Value – giá trị sử dụng.
- WTA: Willingness To Accept - Giá sẵn lòng chấp nhận
- WTP: Willingness To Pay - mức sẵn lòng chi trả

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Lượng khách du lịch đến Mông Phụ qua các năm	18
Bảng 3.1: Độ tuổi của đối tượng phỏng vấn	29
Bảng 3.2: Bảng trình độ học vấn của đối tượng được phỏng vấn.....	30
Bảng 3.3: Lĩnh vực nghề nghiệp của đối tượng được phỏng vấn	31
Bảng 3.4: Thống kê mô tả đặc điểm kinh tế - xã hội của đối tượng được phỏng vấn	32
Bảng 3.5: Đánh giá về vai trò của công trình đối với cộng đồng và định hướng công tác bảo tồn.....	35
Bảng 3.6: Đánh giá của cộng đồng về hiệu quả công tác bảo tồn hiện nay	36
Bảng 3.7: Thống kê mô tả đánh giá của người dân về hiệu quả công tác bảo tồn hiện nay	37
Bảng 3.8: Thống kê mô tả WTP của các đối tượng phỏng vấn	41
Bảng 3.9: Kết quả hồi quy hàm WTP phụ thuộc vào các biến giải thích.....	46
Bảng 3.10: Kết quả hồi quy hàm WTP cho khách du lịch.....	47
Bảng 3.11: Kết quả hồi quy hàm WTP của cư dân địa phương.....	48
Biểu 2.1: Biểu đồ về lượng khách du lịch tới Mông Phụ qua các năm 2004- 2008	18
Biểu 3.1: Biểu đồ cơ cấu nhóm tuổi của đối tượng phỏng vấn.....	29
Biểu 3.2: Biểu đồ thể hiện trình độ học vấn của đối tượng phỏng vấn	30
Biểu 3.3: Biểu đồ cơ cấu thu nhập của đối tượng phỏng vấn	32
Biểu 3.4: Biểu đồ thể hiện đánh giá của đối tượng phỏng vấn về.....	36
hiệu quả công tác bảo tồn hiện nay	36

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Sơ đồ TEV.....	5
Hình 1.2: Tổng mức sẵn lòng chi trả	6
Hình 1.3: TEV của một không gian văn hóa – kiến trúc	12
Hình 3.1: TEV của không gian văn hóa – kiến trúc công làng Mông Phụ.....	23

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Đô thị hóa nông thôn là quá trình phát triển tất yếu của một quốc gia, đặc biệt đối với Việt Nam, một nước đang trong giai đoạn đầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tốc độ đô thị hóa ở nước ta đã và đang diễn ra với tốc độ nhanh chóng, dẫn đến những thay đổi trên tất cả các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội.

Đô thị hóa đã, đang và sẽ mang lại các mặt tích cực như thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời cũng làm nảy sinh những mặt tiêu cực như thu hẹp đất đai canh tác nông nghiệp, gây nguy cơ ô nhiễm môi trường... Đặc biệt, dưới tác động của quá trình đô thị hóa, việc duy trì các giá trị văn hóa, tinh thần cũng như đảm bảo chất lượng môi trường ngày càng trở nên khó khăn và cấp bách. Mặc dù vậy, việc tính toán giá trị kinh tế của những cảnh quan chất lượng môi trường này còn cần thiết hơn vì một sự định giá chính xác sẽ là cơ sở khoa học đáng tin cậy để thu hút sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo tồn và giữ gìn các giá trị văn hóa.

Hiện nay, một trong số những địa danh được xếp hạng trọng điểm trong công tác bảo tồn là quần thể di tích làng cổ Đường Lâm (Sơn Tây, Hà Nội). Nơi đây nổi tiếng với rất nhiều những kiến trúc cổ độc đáo, những cảnh quan điển hình của một vùng quê trung du. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu của một chuyên đề, tôi xin chọn đề tài: ***“Sử dụng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên xác định mức sẵn lòng chi trả của cộng đồng để bảo tồn không gian văn hóa cổng làng Mông Phụ, Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội”***.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ

2.1 Mục tiêu

Trên cơ sở điều tra, phân tích số liệu, nghiên cứu xác định được mức sẵn lòng chi trả trong một năm của cộng đồng để bảo tồn không gian văn hóa-kiến

trúc công làng Mông Phụ cũng như các nhân tố ảnh hưởng tới mức sẵn lòng chi trả này, từ đó đề xuất các giải pháp làm tăng hiệu quả của công tác bảo tồn.

2.2 Nhiệm vụ

- Tổng quan cơ sở lý luận về phương pháp đánh giá giá trị hàng hóa – dịch vụ phi thị trường và không gian văn hóa – kiến trúc
- Hiện trạng không gian văn hóa kiến trúc trong quá trình đô thị hóa
- Ứng dụng CVM để tính toán TWTP của cộng đồng trong một năm cho không gian văn hóa – kiến trúc công làng Mông Phụ

3. Phạm vi nghiên cứu

- *Về không gian*: nghiên cứu tiến hành tại làng cổ Mông Phụ và Đông Sàng
- *Về thời gian*: tiến hành điều tra vào tháng 3,4/2009, sử dụng số liệu điều tra về khách du lịch năm 2008 để tính toán
- *Về quy mô*: điều tra 203 mẫu, trong đó có 80 mẫu khách du lịch, 123 mẫu cư dân địa phương

4. Các phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp thu thập thông tin*: tổng hợp tài liệu thứ cấp và phỏng vấn trực tiếp
- *Phương pháp thực địa*
- *Phương pháp điều tra xã hội học*
- *Phương pháp chuyên gia*
- *Phương pháp xử lý số liệu bằng các phần mềm Excel*
- *Phương pháp lượng giá giá trị cảnh quan*: sử dụng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên CVM

5. Cấu trúc của chuyên đề

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục, tài liệu tham khảo, chuyên đề được trình bày trong bốn chương:

Chương I: Tổng quan về không gian văn hóa - kiến trúc và phương pháp đánh giá giá trị

Chương II: Hiện trạng không gian văn hóa – kiến trúc công làng Mông Phụ trong quá trình đô thị hóa

Chương III: Xác định và đánh giá giá trị cảnh quan của không gian văn hóa – kiến trúc công làng Mông Phụ trong quá trình đô thị hóa

Chương IV: Những thách thức đối với công tác bảo tồn không gian văn hóa – kiến trúc công làng Mông Phụ và các đề xuất

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ GIÁ TRỊ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ PHI THỊ TRƯỜNG VÀ KHÔNG GIAN VĂN HÓA - KIẾN TRÚC

1.1 Phương pháp đánh giá hàng hóa dịch vụ phi thị trường

1.1.1 Tổng quan về phương pháp đánh giá hàng hóa dịch vụ phi thị trường

1.1.1.1 Tổng giá trị kinh tế (TEV)

Tổng giá trị kinh tế (TEV) là tổng những lợi ích do hàng hóa dịch vụ phi thị trường mang lại. TEV bao gồm giá trị sử dụng và giá trị phi sử dụng. Trong đó:

(i) **Giá trị sử dụng (UV)** là loại giá trị được rút ra từ hiệu quả sử dụng thực của hàng hóa. Giá trị sử dụng bao gồm:

Giá trị sử dụng trực tiếp (DUV): là giá trị có từ việc sử dụng trực tiếp hàng hóa dịch vụ phi thị trường cho các mục đích khác nhau.

Giá trị sử dụng gián tiếp (IDUV): liên quan tới tình huống khi con người được hưởng lợi từ các chức năng của hàng hóa dịch vụ phi thị trường.

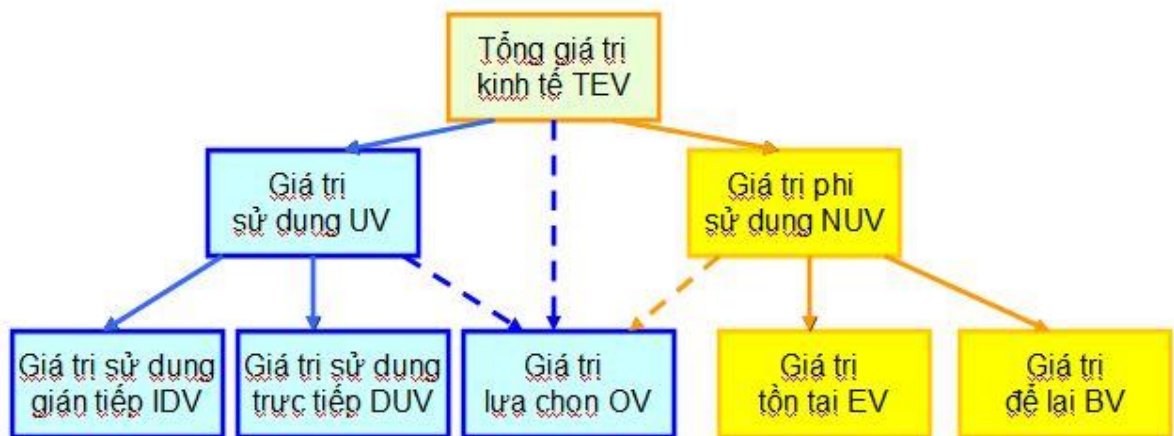
(ii) **Giá trị lựa chọn (OV):** là giá trị của hàng hóa dịch vụ phi thị trường khi chúng được coi là những lợi ích tiềm tàng trong tương lai. Những giá trị tiềm tàng này sẽ trở thành giá trị thực sử dụng ở hiện tại đối với các thể hệ tương lai. Giá trị lựa chọn còn có thể bao gồm cả giá trị sử dụng của những người khác (lợi ích gián tiếp mà bạn thu được từ giá trị sử dụng của những người khác) và giá trị sử dụng bởi các thể hệ tương lai (giá trị truyền lại là sự sẵn lòng chi trả cho công tác bảo tồn để đem lại lợi ích cho thể hệ tương lai).

(iii) **Giá trị phi sử dụng (NUV):** là những giá trị mà con người được

hưởng, không liên quan tới việc chúng ta sử dụng hàng hóa, dịch vụ phi thị trường dù là trực tiếp hay gián tiếp. Giá trị phi sử dụng bao gồm:

Giá trị tồn tại (EV): là giá trị nội tại của chính bản thân các hàng hóa dịch vụ phi thị trường dù cá nhân không trực tiếp hưởng lợi từ việc sử dụng.

Giá trị để lại (BV): Là giá trị của sự thỏa mãn do việc bảo tồn hàng hóa dịch vụ phi thị trường cho các thế hệ tương lai sử dụng mang lại.



Hình 1.1: Sơ đồ TEV

Nguồn: http://www.eoearth.org/article/Total_economic_value,

1.1.1.2 Các phương pháp được sử dụng để đánh giá hàng hóa, dịch vụ phi thị trường

Để xác định giá trị của hàng hóa, dịch vụ phi thị trường, người ta xem xét:

(i) Tổng giá trị kinh tế của hàng hóa dịch vụ phi thị trường

(ii) Lợi ích thu được từ sự thay đổi (tăng lên hay giảm đi) của chất lượng hàng hóa dịch vụ phi thị trường. Thông thường, người ta sử dụng 2 phương pháp sau:

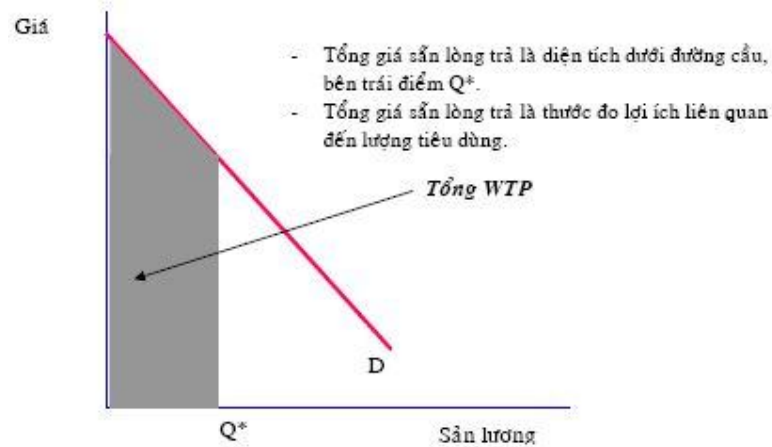
- Đánh giá trực tiếp thông qua sự cắt giảm chi phí do sự suy giảm mức độ thiệt hại mà các tổn thất môi trường gây ra.

•Đánh giá các loại lợi ích (chính sách, WTA, WTP) gián tiếp (Ví dụ: sự trong lành của không khí được đánh giá thông qua chi phí đi lại).

Phương pháp đánh giá gián tiếp xem xét quyết định của cá nhân dựa trên tính hữu dụng hay chất lượng của hàng hóa, đây là cơ sở để ước lượng giá trị của hàng hóa phi thị trường.

1.1.1.3 Mức sẵn lòng chi trả (WTP)

Sự bằng lòng chi trả của mỗi cá nhân (đối với một mặt hàng) cho thấy giá trị tiền tệ mà người đó định ra cho mặt hàng đó. Ngược lại, giá trị tiền tệ cũng cho thấy sức hút của mặt hàng đó với mỗi cá nhân. Mức sẵn lòng chi trả có thể được đo lường thông qua thay đổi thặng dư tiêu dùng. Tổng mức sẵn lòng chi trả (TWTP) chính là phần diện tích bên dưới đường cầu, được giới hạn bởi mức sản lượng tiêu dùng tương ứng với mức giá trên thị trường.



Hình 1.2: Tổng mức sẵn lòng chi trả

Nguồn: Bài giảng Kinh tế môi trường, Phùng Thanh Bình, 2006

Nếu chúng ta muốn ước lượng TWTP của cá nhân đối với một loại hàng hóa thì ước lượng tốt nhất ban đầu về lợi ích phải là ước lượng về sức tiêu thụ (của khách hàng) đối với loại hàng hóa đó. Theo giáo trình Kinh tế môi trường thì công thức xác định tổng mức sẵn lòng chi trả là:

Tổng mức sẵn lòng chi trả = Số lượng cầu x giá thị trường + thặng dư

tiêu dùng.

1.1.2 Phương pháp đánh giá áp dụng trong nghiên cứu

Trong các phương pháp đánh giá giá trị kinh tế cho những hàng hóa, dịch vụ không có giá trên thị trường thì CVM là phương pháp có tính tới cả giá trị sử dụng và giá trị phi sử dụng đồng thời cũng là phương pháp được ứng dụng rộng rãi nhất từ trước tới nay. Vì giá trị phi sử dụng của công trình công làng Mông Phụ là rất đáng kể nên những phương pháp như TCM có thể sẽ đánh giá giá trị của công trình thấp hơn so với giá trị thực của nó. Chính vì vậy, phương pháp CVM là phương pháp chính được nghiên cứu sử dụng.

1.1.2.1 Khái niệm

CVM là phương pháp sử dụng để lượng hóa giá trị môi trường thông qua phỏng vấn người dân một cách ngẫu nhiên về đánh giá của họ đối với hàng hóa chất lượng môi trường ở vị trí cần đánh giá hay xem xét. Trên cơ sở đó, bằng thống kê xã hội học và kết quả thu được từ các phiếu đánh giá, người ta sẽ xác định được giá trị chất lượng môi trường của khu vực cần đánh giá.

Cụ thể, trong phương pháp này, người dân có thể được hỏi về mức giá họ sẵn sàng chi trả/sẵn sàng chấp nhận để duy trì/bồi thường tổn thất chất lượng môi trường/sự suy giảm chất lượng môi trường. Phương pháp này được gọi là đánh giá ngẫu nhiên vì: Đối tượng được phỏng vấn đưa ra mức sẵn lòng chi trả của họ đặt trong một tình huống kịch bản giả định cụ thể với những mô tả sơ lược về dịch vụ môi trường

1.1.2.2 Các bước tiến hành một phân tích CVM

Bước 1: Xác định các đối tượng điều tra

- Mô tả về địa điểm nghiên cứu
- Nhận dạng dịch vụ môi trường cần đánh giá giá trị (cảnh quan môi trường, vườn quốc gia, nguồn nước...)

- Xác định quy mô nghiên cứu phù hợp (toàn quốc, toàn cầu hay khu vực)

- Khoảng thời gian đánh giá giá trị

- Xác định các giá trị cần ước lượng và đơn vị tính toán

Bước 2: Nhận dạng các đối tượng cần hỏi, quyết định chi tiết về quá trình điều tra (bảng hỏi, quy mô mẫu, phương pháp điều tra...)

- Xác định kích thước mẫu. Đối tượng được phỏng vấn, đối tượng chi trả cho hàng hóa dịch vụ môi trường. Đối tượng sử dụng hàng hóa dịch vụ môi trường. Các câu hỏi liên quan.

Bước 3: Thiết kế bảng hỏi

- Thiết kế bảng phỏng vấn và cách tiến hành khảo sát: cá nhân và/hay thảo luận nhóm

- Phần giới thiệu (bao gồm các thông tin chung về địa điểm nghiên cứu)

- Thông tin về đặc điểm kinh tế - xã hội

- Xây dựng hệ thống kích bản giả định

- Đưa ra mức WTP/WTA

- Phương thức chi trả

- Điều tra thử nghiệm bảng hỏi

Bước 4: Tiến hành điều tra thực tế

- Xác định kỹ thuật lấy mẫu

- Xác định thời điểm, địa điểm, cách thức phỏng vấn

- Huấn luyện công tác điều tra thống kê

- Tiến hành phỏng vấn

Bước 5: Tổng hợp, phân tích và báo cáo kết quả

- Nhập dữ liệu

- Phân tích WTP/WTA sử dụng các công cụ phân tích số liệu phù hợp
- Nhận dạng các yếu tố không ảnh hưởng tới sự đánh giá của người dân về địa điểm nghiên cứu.

- Khắc phục các hạn chế của phương pháp
- Ước tính WTP/ WTA
- Mở rộng giá trị WTP/WTA cho toàn bộ dân cư
- Tính toán giá trị ròng hàng năm
- Tính tổng giá trị của dịch vụ môi trường.

1.1.2.3 Ưu điểm và hạn chế của phương pháp CVM

- Ưu điểm:

+ Thuận lợi trong việc tính toán giá trị của những hàng hóa môi trường không có giá trên thị trường hay trong TEV do có tính tới cả giá trị sử dụng và giá trị phi sử dụng.

+ Các khâu thiết kế kỹ thuật từ kịch bản tới các tiêu chí lựa chọn tương đối dễ dàng với những phần mềm có sẵn phục vụ cho công tác xử lý số liệu.

- Hạn chế:

+ Đặc tính giả định: Khi sử dụng phương pháp CVM người được phỏng vấn đối mặt với một tình huống giả định, do đó họ sẽ đưa ra một câu trả lời giả định mà không chịu sự chi phối của quy luật thị trường cũng như các hậu quả thực sự.

+ Động lực nói không đúng WTP: Người được phỏng vấn có thể nói mức WTP cao/thấp hơn mức thực sự trả sau này vì cho rằng nếu mọi người làm tương tự thì chi phí một người phải trả/ số tiền thực sự phải trả sau này sẽ thấp hơn.

+ Chênh lệch giữa WTP và WTA: Người được phỏng vấn thường quen với khái niệm nhận bồi thường do tổn thất hơn là chi trả để tránh tổn thất. Do đó mức WTA đưa ra thường cao hơn WTP. Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng

chúng minh rằng những nguyên do về tâm lý và kinh tế khiến cá nhân cảm nhận rõ “chi phí của việc bị tổn hại” hơn là “lợi ích của việc đạt được”. Nếu hiểu theo hướng này thì sự khác biệt WTP/WTA sẽ làm tăng tính hiệu lực của CVM.

+ Các thiên lệch:

- Thiên lệch một phần-toàn phần: Nếu người ta lần đầu tiên được hỏi WTP của họ cho một phần tài sản môi trường (như một con sông trong hệ thống các con sông) và sau đó được hỏi đánh giá cho toàn bộ tài sản (cho toàn bộ hệ thống sông) thì số tiền họ đưa ra là như nhau.

- Thiên lệch theo phương tiện: Nghiên cứu sử dụng phương pháp CVM phải xác định rõ việc đóng góp theo con đường nào. Người được hỏi có thể thay đổi WTP của họ tùy theo phương tiện đóng góp.

- Thiên lệch điểm khởi đầu: Một trong những phương pháp để hỏi mức WTP là đề nghị một số tiền khởi đầu sau đó tăng lên hay giảm đi số tiền này dựa theo việc đồng ý hay từ chối chi trả của người trả lời. Chính vì vậy, mức tiền đề xuất ban đầu sẽ ảnh hưởng tới mức WTP sau cùng của người trả lời.

+ Các vấn đề thực tiễn: gồm những thiên lệch do người nghiên cứu gây ra như: kích thước mẫu nhỏ, thiết kế tình huống trong bảng hỏi, không đảm bảo tính ngẫu nhiên...

1.2 Tổng quan về không gian văn hóa kiến trúc

1.2.1 Khái niệm về không gian văn hóa kiến trúc

Theo tạp chí Kiến trúc số 8/2007, không gian văn hóa - kiến trúc là một tổ hợp hài hòa các yếu tố cảnh quan môi trường sinh thái, các công trình kiến trúc, liên kết chặt chẽ với nhau thành một thể thống nhất toàn vẹn, tạo nên vẻ đẹp đặc trưng và cái hồn riêng của một cảnh quan.

1.2.2 Không gian văn hóa – kiến trúc của các di tích cổ

Di tích ở một giới hạn nào đó là sản phẩm mang tính văn hóa của con người để lại, nó có một giá trị tự thân mang theo những vấn đề về lịch sử và xã hội, chúng nằm ngoài nhận thức và quyền lực của con người, ngoại trừ sự

phá hoại. Kiến trúc cổ là một bộ phận của di tích nói chung, mà nơi hội tụ nhất là kiến trúc gắn với văn hóa, tín ngưỡng. Bên cạnh kết cấu kỹ thuật của từng giai đoạn lịch sử, vấn đề văn hóa, tâm linh được chuyển tải theo và giữ một vai trò hết sức quan trọng, có khi chi phối cả mặt bằng, chiều cao, không gian - môi trường - cảnh quan và các mặt khác nhau của di tích.

Di tích kiến trúc cổ của người Việt hầu hết nằm ở vùng nông thôn, và nhờ ở môi trường nông thôn, di tích mới giữ được phần nào cảnh quan khởi nguyên. Môi trường cảnh quan ấy, trong một mức độ tương đối, người ta đã tạm thời phân chia thành bốn không gian cơ bản. Đồng ruộng mênh mông, không phải là nơi cư trú, là không gian tự nhiên, ít yếu tố văn hóa, đó là không gian thứ nhất. Tiếp tới, bìa làng là không gian thứ hai, hòa trộn giữa môi trường tự nhiên và văn hóa. Không gian thứ ba là trong làng, không còn đồng ruộng, mang đậm tính văn hóa. Vào trong nhà là không gian văn hóa đậm đặc, là không gian thứ tư. Như vậy, trong mỗi di tích thường chứa đựng cả một không gian văn hóa cộng đồng, chứa đầy truyền thống, được hình thành bởi nhiều yếu tố lịch sử và xã hội.

1.2.3 Không gian văn hóa kiến trúc là một loại hàng hóa dịch vụ phi thị trường

Các không gian văn hóa - kiến trúc là một phần không thể thiếu trong cuộc sống của con người. Chúng mang đầy đủ các đặc điểm của một loại hàng hóa, dịch vụ phi thị trường như: tạo ra ngoại ứng, không phân định được quyền tài sản, mang lại cả giá trị sử dụng và giá trị phi sử dụng:

Không gian văn hóa – kiến trúc tạo ra ngoại ứng tích cực, đem lại lợi ích cho con người, chẳng hạn như: cảnh quan đẹp của các ngôi chùa, các giá trị về lịch sử và tinh thần của không gian văn hóa công chiêm Tây Nguyên... nhưng những lợi ích này lại không có giá trên thị trường, không được mua bán trực tiếp trên thị trường. Hậu quả của hiện tượng này là người ta không

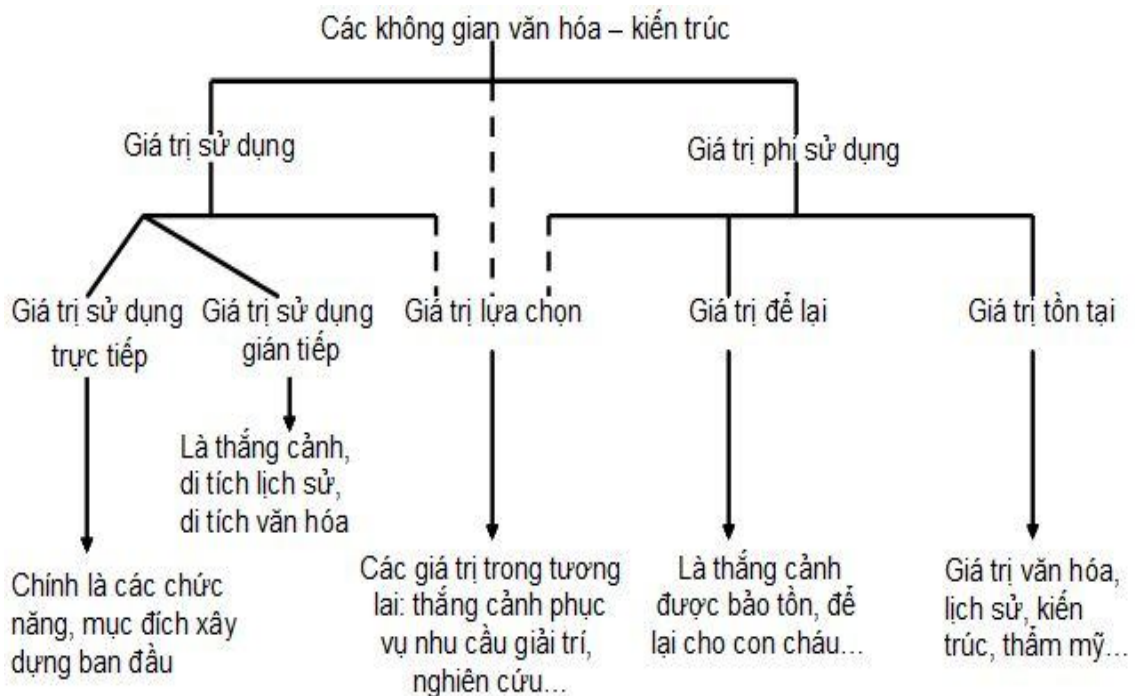
đánh giá được đầy đủ giá trị xã hội của hàng hoá hay nói đơn giản là mức giá chúng ta đưa ra không tương xứng với những lợi ích mà chúng ta được hưởng từ các hàng hóa này.

Không gian văn hóa – kiến trúc có thể không được sử dụng bởi tất cả các cá nhân nhưng người ta vẫn mong muốn những công trình này được bảo tồn mặc dù có thể họ không bao giờ sử dụng tới chúng, đơn giản vì họ tính tới giá trị tồn tại của những công trình này.

Ngoài ra, các không gian văn hóa – kiến trúc thường là những công trình thuộc sở hữu chung, do đó, quyền tài sản cũng như nhu cầu đối với các công trình này không thể được xác định chính xác.

1.2.3 Tổng giá trị kinh tế của một không gian văn hóa – kiến trúc

Nhìn chung, tổng giá trị kinh tế của một không gian văn hóa – kiến trúc được thể hiện như sau:



Hình 1.3: TEV của một không gian văn hóa – kiến trúc

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp trên cơ sở các tài liệu tham khảo

Như vậy, trong giá trị của một không gian văn hóa – kiến trúc ngoài những giá trị sử dụng trực tiếp và giá trị sử dụng gián tiếp có thể nhìn thấy thì đối với giá trị tùy chọn, giá trị tùy thuộc và giá trị tồn tại đòi hỏi chúng ta phải có những cách nhìn nhận hết sức nhạy cảm và linh hoạt, phụ thuộc vào ý nghĩa của những giá trị này đối với con người, đối với hoạt động kinh tế. Đó là lý do các nhà kinh tế học môi trường không ngừng hoàn thiện về phương pháp luận và phương pháp tiếp cận để nhìn một cách toàn diện TEV của các hàng hóa, dịch vụ phi thị trường. Từ đó tư vấn chính xác cho các nhà hoạch định chính sách phương án sử dụng và bảo tồn hợp lý.

CHƯƠNG II

HIỆN TRẠNG KHÔNG GIAN VĂN HÓA- KIẾN TRÚC CÔNG LÀNG MÔNG PHỤ DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA

2.1 Giới thiệu sơ lược về làng cổ Mông Phụ

2.1.1 Đặc điểm tự nhiên

Thôn Mông Phụ thuộc địa phận xã Đường Lâm, Sơn Tây, cách trung tâm thành phố Hà Nội 50km. Từ thành phố Sơn Tây đi về phía tây 6km sẽ tới địa phận thôn Mông Phụ. Nằm dưới chân dãy núi Ba Vì – Tản Viên và gần các sông Hồng, sông Đà, sông Đáy, sông Tích, thôn Mông Phụ là vùng bán sơn địa, nằm trên một quả đồi thấp có độ cao so với mực nước biển là 251m, địa thế nghiêng đều theo chiều từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Vị trí địa lý thuận lợi giúp Mông Phụ tránh được thiệt hại do thiên tai, lũ lụt, đảm bảo phát triển canh tác nông nghiệp (cây lúa, hoa màu) ở các phần đất thấp, đất trũng phía dưới.

Mông Phụ nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa: Mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều; mùa đông lạnh, khô hanh. Lượng mưa trung bình 1769mm/năm

Thôn Mông Phụ nằm ở vị trí trung tâm giữa các làng Đông Sàng, Đoài Giáp và Cam Thịnh. Tổng diện tích là 875448 m², trong đó có 756168 m² đất canh tác (chiếm 83,6%), 119280 m² đất thổ cư (chiếm 16,4%). Dân số 1805 nhân khẩu thuộc 365 hộ (chiếm 19,3% dân số toàn xã). Dân số đông, diện tích đất đai hạn chế nên nhà cửa trong thôn được xây san sát nhau, nguyên vật liệu xây dựng chủ yếu là đá ong, gạch mộc.

Toàn thôn có 8 gò đồi, 4 rộc sâu, 12 ao, hồ, vũng, chuôm; 31 cây cổ thụ có niên đại từ 100-200 năm (đa, đuối, sanh, si). Chất lượng môi trường tương đối cao, chưa có hiện tượng ô nhiễm hay suy thoái môi trường. 100% nguồn nước sinh hoạt được đảm bảo chất lượng, công tác thu gom rác thải tại các địa

điểm công cộng được tiến hành đều đặn hàng tuần. Hệ thống cống rãnh thoát nước và 5 công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng trong năm 2005.

2.1.2 Đặc điểm kinh tế - xã hội

Mông Phụ là địa bàn sinh sống của người Kinh với 365 hộ dân. Kinh tế địa phương chủ yếu dựa vào nông nghiệp, lấy trồng trọt và chăn nuôi là chính (90% dân cư hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp). Nghề thủ công và dịch vụ chiếm tỷ trọng nhỏ trong phân công lao động và nguồn thu nhập (10% dân số là thợ thủ công, tiểu thương). Trước kia, ở Mông Phụ còn có nghề dệt lụa, nuôi tằm và làm tương nhưng hiện các nghề này đã mai một dần, toàn thôn chỉ còn duy nhất một hộ gia đình sản xuất tương. Thu nhập bình quân đầu người là 510.000 VNĐ/người/tháng. (Số liệu do UBND xã Đường Lâm cung cấp).

Tổ chức không gian tổng thể ở Mông Phụ vẫn đậm nét phương thức tự cung tự cấp kết hợp sản xuất nhỏ. Không gian văn hoá, từ những công trình sở hữu chung của cộng đồng, dòng họ đến việc bài trí trong từng gia đình, đều còn bảo lưu được những phong tục tập quán của cư dân nông nghiệp trong việc ứng xử với tổ tiên (qua việc bài trí bàn thờ gia tiên) và nếp sống của nông dân theo kiểu gia đình lớn (ba, bốn thế hệ chung sống trong một mái nhà).

Về hoạt động kinh doanh du lịch: Mặc dù là một trong những làng còn lưu giữ được nhiều công trình cổ nhất nhưng hoạt động kinh doanh du lịch ở đây chỉ giới hạn trong việc kinh doanh buôn bán nhỏ phục vụ khách du lịch. Các hộ gia đình không tiến hành thu vé, phí thăm quan đối với khách, tại các nhà thờ họ hay các công trình thuộc diện ưu tiên bảo tồn chỉ có hòm công đức để du khách tự nguyện đóng góp.

2.1.3 Vai trò của thôn Mông Phụ trong quần thể di tích làng cổ Đường Lâm

Mông Phụ là làng có cộng đồng cư dân nông nghiệp cổ nhất còn sót

lại ở vùng đồng bằng Bắc bộ. Tính tới năm 2007, Mông Phụ có tất cả các di tích đã và chưa được xếp hạng như: Đường xá, cây cổ thụ, giếng cổ, điểm canh, hệ thống nhà cổ của cư dân trong làng... được xây dựng từ năm 1803 hoặc giữa thế kỷ 19. Hiện Mông Phụ có 100/350 ngôi nhà cổ mái ngói mũi (còn gọi là ngói vẩy cá), nhà có niên đại trên 200 năm chiếm 5%. Căn nhà lâu đời nhất có tuổi thọ hơn 400 năm. Tổng diện tích các công trình thuộc diện cần bảo tồn thuộc địa phận thôn Mông Phụ là 149693 m².

Năm 2008, Đường Lâm đón hơn 1,15 vạn khách du lịch nhưng tính tới hết quý I 2009, con số này đã lên tới 1,2 vạn khách. Trung bình mỗi ngày Đường Lâm đón khoảng 200-300 khách, trong đó 80% du khách chọn Mông Phụ là điểm đến trong hành trình thăm quan du lịch của mình bởi thôn Mông Phụ nằm ở trung tâm quần thể di tích làng cổ Đường Lâm và là nơi còn lưu giữ được nhiều nét xưa cũ nhất so với các địa điểm khác trong vùng.

2.2 Giới thiệu về không gian văn hóa- kiến trúc cổng làng Mông Phụ

2.2.1 Đặc điểm không gian văn hóa-kiến trúc cổng làng Mông Phụ

Cổng làng Mông Phụ được xây dựng năm 1553 (đời vua Lê Thần Tông), trên có tựa dòng chữ “thế hữu hưng ngơi đại” nghĩa là “người tài giỏi thời nào cũng có”. Cổng làm từ gỗ mít, tường xây bằng đá ong, cát lầy trên gò sau đó trộn vôi với mật tạo thành hỗn hợp kết dính để xây cổng. Không giống như các cổng làng khác ở vùng Bắc Bộ có gác ở trên mái với những mái vòm cuốn tò vò, cổng làng Mông Phụ chỉ là một ngôi nhà hai mái dốc nằm ngay trên đường vào làng, kết cấu của nó đơn giản như chiếc cổng nhà nhưng với kích thước lớn hơn. Cổng án ngữ trên trục đường chính dẫn vào làng và được dựng theo lối cổ truyền. Phần mộc chọn theo mẫu tứ thiết: đình, lim, sến, táu. Bốn cây cột cái đứng choãi chân trên các phiến đá xanh Đông Triều tròn vành. Những chiếc hoành tròn được gác trên hai vì "chồng giường, kẻ truyền" tạo nên hai mái cân kiểu nhà tiền tế. Phần nề tường xây đá ong trần chít mạch,

không "đào, đầu, diềm, mái". Cảnh cửa đóng mở là hai cánh gỗ lim "cánh dế" dày chừng bốn năm phân, nghiêng trên hai cối cổng bằng đá và hai bánh xe gỗ bọc thép. Cây đa 500 tuổi được trồng bên cạnh cổng làng, tạo thành một thể kiến trúc thống nhất. Thân cây có đường kính 2,5m; tán xòe rộng, cao 28,5m; lá trơn, không có bộ rễ phụ. Cây đa đứng sừng sững càng làm tôn thêm vẻ trang nghiêm, cổ kính của cổng làng.

Cổng làng Mông Phụ, một trong những không gian văn hóa hiếm hoi còn sót lại, hiện hữu trong đời sống hàng ngày ở chốn làng quê, góp mặt trong không gian văn hóa làng như một phần không thể thiếu. Được đặt ở vị trí trang trọng nhất, dễ nhìn thấy nhất nhưng lại không hề có một nét vẽ trang diềm, không màu mè, chính chiếc cổng này đã gắn bó với cuộc sống thường nhật của người dân. Con đường đi qua cổng làng, để lại theo năm tháng những lớp bụi quê vô thường, vô thức, chứng kiến mọi sự kiện lớn của làng. Thương nhau cũng hò hẹn ở chốn cổng làng, rồi khi về làm dâu, bước qua cổng làng về nhà chồng, trở thành một thành viên trong cộng đồng dân cư... Những người con xa xứ, khi về lại quê nhà, bước qua cổng làng là biết mình đã về tới mái nhà, về lại mảnh đất chôn rau cắt rốn. Trong thực tế, cổng làng Mông Phụ được dùng như một quy ước không gian hơn là một giới hạn địa lý. Dù không ngăn được gì về mặt địa lý hay thị giác nhưng làng không cổng chẳng khác gì nhà không cửa. Dù không cầu kỳ, phô trương, cổng làng Mông Phụ vẫn chính là dấu ấn minh chứng cho một nếp làng bề thế chín chu, phần nào thể hiện cốt cách, tư chất của mỗi người dân trong làng. Mặc dù cuộc sống có nhiều thay đổi nhưng hình ảnh cổng làng Mông Phụ vẫn còn nguyên vẹn, biểu tượng cho sự thanh bình, yên ả của chốn thôn quê.

2.2.2 Vai trò đối với sự phát triển của địa phương

2.2.2.1 Vai trò về du lịch

Cổng làng Mông Phụ án ngữ ngay trên trục đường chính dẫn vào làng,

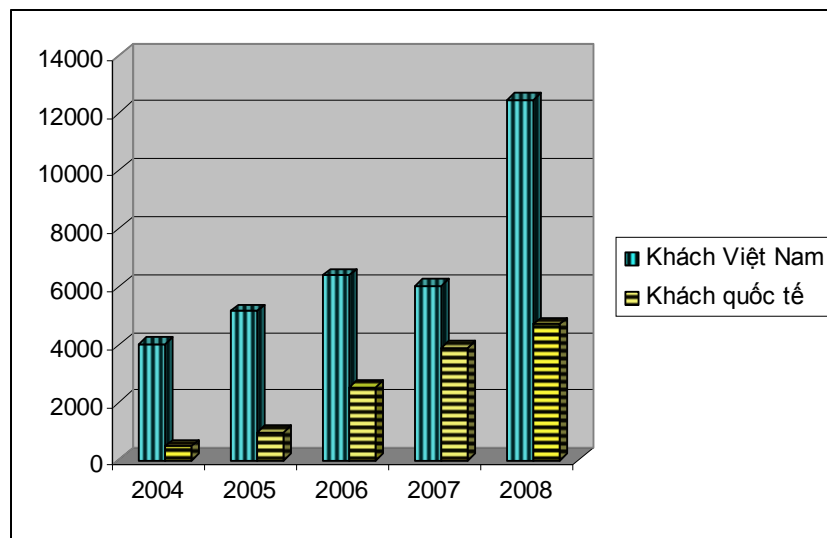
là hình ảnh đầu tiên chào đón du khách tới thăm quan du lịch cũng là dấu ấn đọng lại bền lâu nhất trong trí nhớ du khách khi ra về. Tính tới năm 2007, Hà Tây (nay thuộc ngoại thành Hà Nội) có khoảng 1500 ngôi làng nhưng chỉ còn hơn 100 làng còn cổng làng. Trong số đó có tới 83 cổng làng chỉ còn được lưu giữ qua ảnh. Vốn dĩ Đường Lâm trước kia có 5 cổng, một cổng lớn và bốn cổng trấn tứ phương nhưng hiện chỉ còn sót lại cổng làng Mông Phụ. Chính nét đặc biệt này khiến cho công trình cổng làng Mông Phụ trở thành điểm nhấn thu hút du khách, góp phần thúc đẩy hoạt động du lịch của địa phương phát triển

Bảng 2.1: Lượng khách du lịch đến Mông Phụ qua các năm

Năm	Tổng lượng khách	Khách Việt Nam	Khách quốc tế
2004	4500	4025	475
2005	6094	5150	944
2006	8925	6385	2540
2007	10904	6025	3879
2008	17143	12440	4703

Nguồn: Ban quản lý di tích làng cổ Đường Lâm

Biểu 2.1: Biểu đồ về lượng khách du lịch tới Mông Phụ qua các năm 2004-2008



Nguồn: ban quản lý di tích làng cổ Đường Lâm

2.2.2.2 Vai trò về môi trường

Cây đa với tán là xòe rộng, vươn cao là nơi dừng chân nghỉ ngơi của dân làng sau những giờ lao động vất vả trên đồng ruộng. Không chỉ góp phần làm cho bầu không khí thêm trong lành, thoáng mát, cây đa còn là được coi là một không gian xanh đặc biệt của làng. Nó tôn thêm vẻ đẹp trang nghiêm, cổ kính của tổng thể kiến trúc cổng làng. Không chỉ vậy, ngọn đa và gác mái của cổng làng còn là nơi làm tổ của một số loài chim như: chiền chiện, sáo sậu... Mỗi buổi chiều, tiếng chim lãnh lót hòa vang trong tiếng gió thổi, tiếng là xào xạc tạo nên nét yên ả, thanh bình và đầy thơ mộng của làng quê.

2.2.2.3 Vai trò về văn hóa- xã hội

Với hàng trăm năm tuổi, cổng làng Mông Phụ có giá trị lịch sử và khảo cổ học vô cùng quan trọng. Theo các nhà nghiên cứu lịch sử, sự ra đời của mỗi chiếc cổng làng đều gắn với một nét văn hóa riêng tùy theo đặc điểm của làng. Lịch sử ra đời của cổng làng gắn liền với lịch sử hình thành phát triển của làng. Ở giai đoạn đầu tiên, cổng làng chỉ được làm bằng tre, đan bằng dong có nhiều gai nhọn để ngăn cản thú dữ vào làng phá phách, bắt súc vật. Sau đó, do sự phát triển, các loại đá như đá ong, cùng với gạch ngói, vôi vữa và các loại vật liệu khác được sử dụng trong xây dựng ở nông thôn, cổng làng cũng được xây dựng bền vững hơn, mang những giá trị nghệ thuật kiến trúc. Vẻ đẹp của cổng làng gắn liền với nền văn minh lúa nước, mang tính phác họa và gợi nên những ước vọng của cộng đồng từ thế hệ này qua thế hệ khác. Chính vì vậy, thông qua những nghiên cứu về cổng làng, các nhà khoa học có thể nắm được những thông tin, chứng cứ quan trọng phục vụ cho công tác nghiên cứu lịch sử ra đời, hình thành và phát triển của các hình thái làng xã Việt Nam.

Ngoài ra, không gian kiến trúc - văn hóa cổng làng Mông Phụ còn là nét đẹp truyền thống, biểu tượng cho hồn quê Việt. Hình ảnh chiếc cổng làng

gắn bó máu thịt, nuôi dưỡng đời sống tâm hồn tình cảm của người dân thôn quê suốt cả cuộc đời từ khi sinh ra, yên bề gia thất cho tới khi chết đi. Quán nước núp bóng dưới gốc đa cổ thụ cũng là địa điểm giao lưu, hội họp sau những giờ lao động vất vả trên đồng ruộng của người dân, là nơi đón tiếp những người con đi xa trở về. Không chỉ là ranh giới phân cách địa phận, công trình cổng làng còn là sợi dây liên kết, nối các vật điểm chỉ ngay đầu làng từ gốc đa, bụi duối cho đến giếng nước, ao làng, góp phần tạo ra sự gắn bó, nhất quán trong kiến trúc tổng thể của làng. Với hơn 465 năm tồn tại, không gian văn hóa-kiến trúc cổng làng Mông Phụ được đánh giá là công trình kiến trúc cổ nhất và là biểu tượng đặc trưng của làng cổ Đường Lâm. Do lối kiến trúc độc đáo, đây cũng là địa điểm học tập thực tế cho sinh viên các trường đại học Kiến trúc – Mỹ thuật, là chủ đề nghiên cứu thường xuyên của các Tạp chí kiến trúc, tạp chí nghiên cứu văn hóa.

2.3. Tác động của quá trình đô thị hóa tới sự tồn tại của không gian văn hóa - kiến trúc cổng làng Mông Phụ

2.3.1 Ảnh hưởng từ hoạt động xây dựng và quản lý du lịch của địa phương

Cuối năm 2006, chính quyền địa phương tiến hành xây dựng một con đường nhựa chạy sát gốc đa và một bãi đỗ xe bên cạnh cổng làng với diện tích 200m². Hoạt động xây dựng này gián tiếp gây tổn hại tới môi trường sống của cây đa cổ thụ cạnh cổng làng, khiến cho mạch nước ngầm bị tắc nghẽn và làm tổn thương bộ rễ cây dẫn đến nguy cơ cây bị úng và héo úa.

Du lịch phát triển kéo theo sự phát triển của các hoạt động thương mại. Một quầy bán vé được dựng ngay chính diện cổng làng phần nào làm giảm giá trị thẩm mỹ và truyền thống của công trình cũng như gây phản cảm đối với khách du lịch. Thêm vào đó, tuy có tiến hành thu vé nhưng địa phương lại không cung cấp dịch vụ hướng dẫn du lịch và việc thu vé vào cửa

lại không thống nhất. Chỉ 1/2 – 2/3 du khách mua vé vào cửa. Hầu hết khách du lịch đều cho rằng vé vào cửa là để phục vụ cho công tác bảo tồn tôn tạo các công trình, di tích của làng nhưng trên thực tế doanh thu từ việc bán vé không hề được đưa trả lại địa phương. Điều này gây ra thái độ bất hợp tác của người dân và ảnh hưởng tới tâm lý khách du lịch, dẫn đến hiện tượng “một đi không trở lại”.

2.3.2 Công tác bảo tồn của chính quyền và cộng đồng dân cư

Trước nguy cơ xuống cấp trầm trọng của các công trình kiến trúc cổ, năm 2003 Cục Di sản Văn hóa thuộc Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch Việt Nam đã ký kết với Cục Di sản Văn hóa Nhật Bản để tiến hành một dự án trị giá 200 tỷ đồng có tên “Hợp tác kỹ thuật trong lĩnh vực Bảo quản, tu bổ và quản lý các công trình xây dựng và làng cổ truyền thống”. Mông Phụ là một trong bốn làng đầu tiên được dự án hỗ trợ công tác nghiên cứu, khảo sát về văn hóa vật thể và phi vật thể. Trên cơ sở đó dự án đưa ra các giải pháp bảo tồn tối ưu cũng như những góp ý về quy hoạch để lưu giữ lại những gì thuộc vùng đệm bảo vệ di tích, vùng trọng tâm; vạch ra đường hướng phát triển du lịch, các tuyến du lịch dành cho du khách trong và ngoài nước.

Cũng trong khuôn khổ của dự án, ngày 16/08/2005 hội thảo Việt Nam - Nhật Bản về bảo tồn làng cổ Đường Lâm đã được tiến hành. Hội thảo nhấn mạnh công tác bảo tồn theo nguyên tắc cơ bản là giữ lại những nét kiến trúc cổ, giữ lại hiện trạng những gì có thể khắc phục được, những gì mỗi một, xuống cấp nghiêm trọng thì phải thay đổi.

Dự án “quy hoạch, bảo tồn và phát huy giá trị làng cổ ở Đường Lâm” đã xếp làng Mông Phụ với 8 điểm di tích đã xếp hạng vào khu vực 1 cần được bảo tồn tuyệt đối (bất khả xâm phạm). Trong giai đoạn này, ngoài đình làng và các ngôi nhà cổ thì công trình công làng Mông Phụ được xếp vào hạng công trình trọng điểm cần bảo tồn do có niên đại cao nhất và cũng đã xuống

cấp nặng nhất. Cũng trong năm 2005, cổng làng Mông Phụ cũng được trùng tu lại. Tuy nhiên, công tác trùng tu này bị chỉ trích do không giữ được nét nguyên bản. Mái ngói hình vảy cá cũ được gỡ ra, thay hoàn toàn bằng một loạt ngói mới, hai bên tường được trát lại bằng xi măng vôi vữa, cánh cửa đóng mở cũng được tháo bỏ. Cổng làng hầu như mang dáng dấp của một công trình được xây mới hơn là được tu bổ lại.

Thêm vào đó, việc chăm sóc cây đa hàng trăm năm tuổi cũng không đúng cách và đầy đủ dẫn đến tình trạng cây thiếu dinh dưỡng và các nguyên tố đa vi lượng. Cảnh cây có biểu hiện của nấm xâm nhập. Nghiêm trọng hơn vào tháng 7/2008, cây đa có biểu hiện lá vàng và héo dần. Nguyên nhân là do đất nuôi cây chứa đầy vật liệu xây dựng và hoạt động quy hoạch thiếu tính toán. Đến lúc này thì việc quan tâm chăm sóc và bảo tồn tổng thể kiến trúc cổng làng mới bắt đầu được chính quyền địa phương quan tâm, xem xét lại.

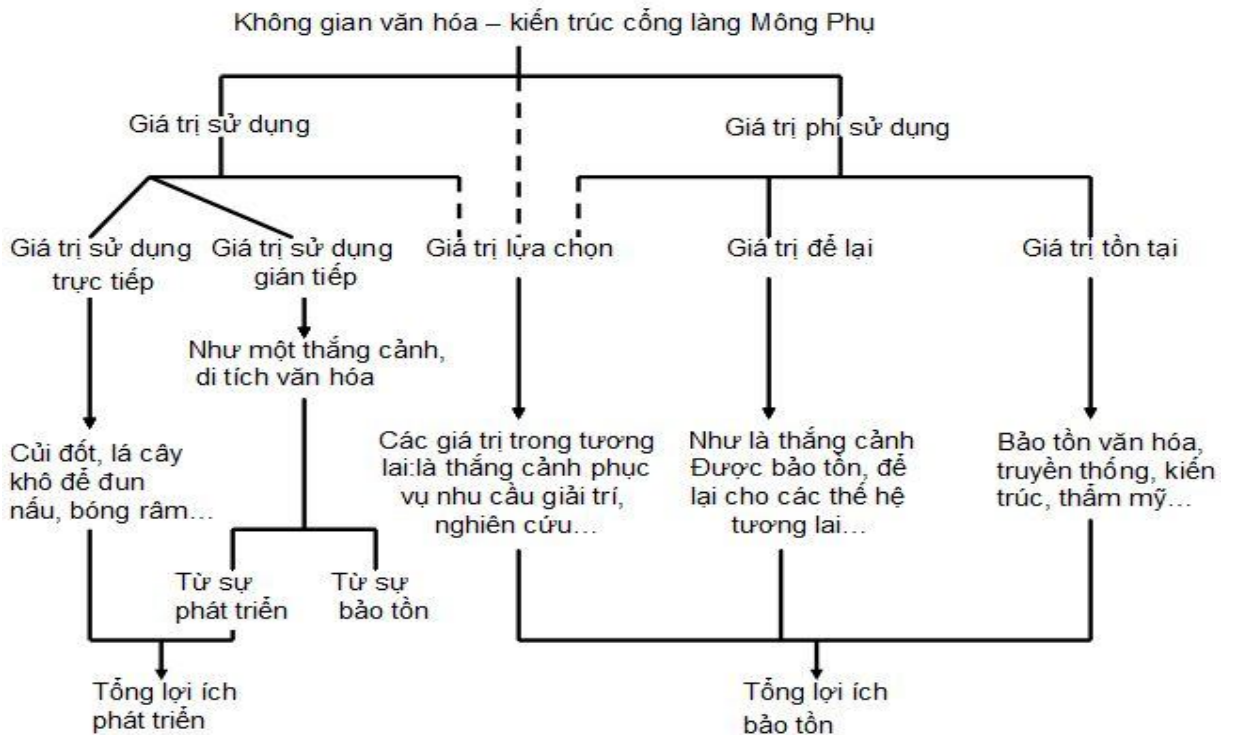
Tuy nhiên một điều đặc biệt trong công tác bảo tồn tôn tạo các di tích công trình cổ ở Mông Phụ - Đường Lâm đó là ý thức trách nhiệm và sự tham gia của cộng đồng dân cư. Do nhìn nhận và đánh giá đúng về giá trị lịch sử của các công trình cổ, người dân địa phương sẵn sàng tham gia vào công tác bảo tồn của làng xã, lên tiếng phản đối những sai phạm của chính quyền địa phương trong công tác bảo tồn. Tháng 7/2008, khi cây đa cổ thụ đứng trước nguy cơ bị chết, dân làng đã họp nhau lại, thống nhất mỗi hộ gia đình đóng góp một ngày công để đào rãnh thoát nước cho cây, huy động 120 khối đất phù sa và một tấn rơm khô pha cát non lấp vào các hố sâu để hạn chế việc úng nước của cây. Trong quá trình trùng tu cổng làng, cộng đồng cũng tham gia giám sát, góp ý để đảm bảo công trình không mất đi những nét nguyên mẫu đồng thời phản đối những sai phạm và cách thức xây dựng thiếu trách nhiệm của chính quyền địa phương.

CHƯƠNG III

XÁC ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ MỨC SẴN LÒNG CHI TRẢ TRONG MỘT NĂM CỦA CỘNG ĐỒNG CHO KHÔNG GIAN VĂN HÓA - KIẾN TRÚC CÔNG LÀNG MÔNG PHỤ

3.1 Xác định tổng giá trị kinh tế của không gian văn hóa – kiến trúc công làng Mông Phụ

Qua những phân tích trên ta thấy rằng không gian văn hóa – kiến trúc công làng Mông Phụ bao gồm cả giá trị sử dụng và giá trị phi sử dụng. Với những cơ sở lý luận trong chương 1 thì giá trị kinh tế của công làng Mông Phụ có thể được xác định như sau:



Hình 3.1: TEV của không gian văn hóa – kiến trúc công làng Mông Phụ

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp trên cơ sở các tài liệu tham khảo

TEV của không gian văn hóa – kiến trúc cổng làng Mông Phụ có thể được hiểu theo hai cách: nếu những lợi ích do sử dụng bền vững được ưa thích hơn thì TEV quan tâm tới hoạt động phát triển, khai thác hợp lý; nếu lợi ích phi sử dụng được ưa thích hơn thì TEV sẽ quan tâm tới hoạt động bảo tồn.

3.2 Tổng quan về quá trình điều tra

3.2.1 Nội dung điều tra

Quá trình điều tra được thực hiện để thu thập các thông tin chính sau

* Các thông tin về đặc điểm kinh tế - xã hội của người được phỏng vấn: tuổi, giới tính, trình độ học vấn, thu nhập, hiểu biết về công trình của người được phỏng vấn.

* Mức WTP trong một năm của cộng đồng cho không gian văn hóa – kiến trúc cổng làng Mông Phụ.

3.2.2 Mục đích và quy mô điều tra

Quá trình điều tra được tiến hành theo quy mô nhỏ (210 phiếu) nhằm xác định mức WTP của cộng đồng trong một năm cho không gian kiến trúc văn hóa cổng làng Mông Phụ đồng thời thu thập các thông tin liên quan đến đặc điểm kinh tế xã hội của đối tượng được phỏng vấn. Trên cơ sở số liệu điều tra, nghiên cứu đi vào phân tích và đề xuất ý kiến cho công tác quy hoạch phát triển và bảo tồn của địa phương.

3.2.3 Xác định địa điểm và đối tượng tiến hành phỏng vấn

Quá trình điều tra sẽ tiến hành tại khu vực làng cổ với hai đối tượng được phỏng vấn là: cư dân hiện đang sống/làm việc tại làng cổ (123 phiếu) và du khách từ các nơi tới thăm quan du lịch (80 phiếu). Để tránh sự chênh lệch quá lớn về tương quan thu nhập, 100% đối tượng khách du lịch tham gia phỏng vấn là người Việt Nam.

Mặc dù di tích Đường Lâm bao gồm 6 làng cổ nối tiếp nhau nhưng do

hạn chế về mặt thời gian và nhân lực nên quá trình điều tra thu thập số liệu chỉ tiến hành tại làng cổ Mông Phụ và Đông Sơn.

3.3 Mô tả quá trình điều tra

3.3.1 Xác định phương pháp điều tra

CVM có bốn phương pháp thu thập thông tin chủ yếu là: phỏng vấn qua thư, phỏng vấn qua điện thoại, phỏng vấn trực tiếp và thảo luận nhóm. Nghiên cứu sẽ sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp được tiến hành trên cơ sở mẫu điều tra lập sẵn. Phương pháp này giúp điều tra viên có điều kiện tiếp xúc và hiểu biết đầy đủ về đối tượng được phỏng vấn, hạn chế các sai lệch từ phía người được phỏng vấn, kịp thời phát hiện và chỉnh sửa các sai sót trong quá trình điều tra.

3.3.2 Thiết kế bảng hỏi

Bảng hỏi có sử dụng những dạng câu hỏi sau đây:

Câu hỏi đóng: Là dạng câu hỏi có câu trả lời dưới dạng Có hoặc Không. Để đảm bảo tính tự do và chính xác của câu trả lời thu được, dạng câu hỏi đóng sẽ đi kèm hai khả năng trả lời phụ: "Không trả lời" - hoặc "không biết" nhằm phân biệt khi người trả lời không muốn/ không thể trả lời, đặc biệt ở những câu hỏi nhạy cảm.

Câu hỏi lựa chọn: Người trả lời lựa chọn một trong những item trong bảng các câu trả lời soạn sẵn. Loại câu hỏi lựa chọn có ưu thế trong trường hợp hỏi thông tin về ý kiến, quan điểm và thái độ của người được hỏi. Mỗi câu trả lời được đưa ra có thể mang sắc thái, góc nhìn khác nhau về một vấn đề liên quan, điển hình là các câu hỏi theo thang ý kiến.

Câu hỏi mở: Người trả lời hoàn toàn tự do để trả lời, không hề có câu trả lời hay dạng câu trả lời nào được đưa ra.

Câu hỏi hỗn hợp đóng-mở: Là dạng câu hỏi đóng kèm thêm một vẻ mở dạng "ý kiến khác"

Câu hỏi ma trận: dòng là các chỉ tiêu đánh giá, cột là các đánh giá

Sử dụng nhưng dạng câu hỏi trên, phiếu điều tra được thiết kế để thu thập ba nhóm thông tin chủ yếu, bao gồm:

(i) Nhóm thông tin về cá nhân đối tượng được phỏng vấn (tuổi, giới tính, thu nhập, nghề nghiệp...). Thông thường, trong các cuộc điều tra thì đặc điểm kinh tế - xã hội của đối tượng được phỏng vấn có ảnh hưởng tới câu trả lời của họ. Việc nắm bắt được những thông tin cơ bản về đối tượng được phỏng vấn sẽ giúp người nghiên cứu có những điều chỉnh hợp lý nhằm đảm bảo tính chính xác và đáng tin cậy của kết quả nghiên cứu.

(ii) Nhóm thông tin về hiểu biết của đối tượng được phỏng vấn về công trình công làng Mông Phụ

(iii) Nhóm thông tin về mức sẵn lòng chi trả của cộng đồng để duy trì, bảo tồn công trình công làng Mông Phụ. Bảng hỏi sẽ mô tả đầy đủ về đối tượng nghiên cứu (có kèm theo hình ảnh minh họa), kịch bản giả định để tạo điều kiện cho người được phỏng vấn dễ dàng hình dung và trả lời chính xác.

3.3.3 Quá trình điều tra thử và hoàn thiện bảng hỏi

Một cuộc điều tra thử đã được tiến hành trước khi bước vào quá trình điều tra thực tế. 40 đối tượng trong đó có 20 khách du lịch, 20 cư dân địa phương ở những độ tuổi và cương vị nghề nghiệp khác nhau đã được phỏng vấn để kiểm tra độ chính xác và hiệu quả của các công cụ được sử dụng trong quá trình điều tra. Thông qua phương pháp phỏng vấn trực tiếp, mức sẵn lòng chi trả của cộng đồng trong một năm thu được từ quá trình điều tra thử là từ 10000 VNĐ tới 120000 VNĐ, mức WTP trung vị là 25000 VNĐ. Dựa trên những kinh nghiệm từ quá trình điều tra thử, bảng hỏi đã được sửa chữa và bổ sung để đảm bảo tính dễ hiểu, đầy đủ và đáng tin cậy. Cụ thể là:

- Quá trình điều tra thử nghiệm có đề xuất 3 phương thức đóng góp: bằng tiền, ngày công và đóng góp khác. Kết quả thu về có 50% người được

hỏi chọn đóng góp bằng tiền, 25% chọn đóng góp ngày công, 25% chọn đóng góp cả tiền và ngày công, 0% chọn đóng góp khác. Trong đó, 0% đối tượng là khách du lịch chọn phương thức đóng góp ngày công. Từ kết quả này, quá trình điều tra chính thức chỉ đề xuất hai phương thức đóng góp bằng tiền và ngày công.

• Quá trình điều tra thử nghiệm có đưa ra tình huống giả định sau: “Nếu công trình công làng Mông Phụ thuộc diện quy hoạch để xây dựng một công trình khác với điều kiện phải đền bù thỏa đáng cho gia đình ông/bà thì mức đền bù ông bà chấp nhận là bao nhiêu?”. 100% người dân địa phương trả lời rằng họ không chấp nhận phá bỏ công trình công làng dù có được nhận tiền đền bù. Lý do được đưa ra là:

- Công trình công làng là một công trình công cộng, nếu nhà nước muốn xây dựng hay quy hoạch thì phải được sự đồng ý của cộng đồng địa phương. Nếu trong trường hợp nhà nước cưỡng chế giải phóng mặt bằng thì người dân cũng không được nhận đền bù vì đây là công trình thuộc sở hữu tập thể.

- Đây là công trình có giá trị lịch sử, là nét đẹp trong văn hóa truyền thống nên không thể phá bỏ.

Do đó, trong nghiên cứu chính thức, câu hỏi về WTA được loại bỏ, thay vào đó nghiên cứu chỉ tập trung vào ước lượng mức WTP.

3.3.4 Xác định kích thước mẫu

Trong phân tích thống kê, mẫu lớn phải đủ lớn để đảm bảo độ tin cậy nhất định, quy mô của mẫu điều tra được xác định theo công thức sau:

$$n \geq \frac{\delta^2}{\varepsilon^2} u^2 \alpha / 2$$

Trong đó:

n : là kích thước mẫu cần thu thập.

σ : là độ lệch chuẩn

ε : là độ sai số (thông thường từ 3 đến 6%)

α : là độ tin cậy (thường lấy các giá trị từ 0,90; 0,95 và 0,99)

Các thông số được áp dụng trong phạm vi nghiên cứu bao gồm $\varepsilon = 5\%$, $\alpha = 0,90$ ($U_{\alpha/2} = 1,96$).

Tuy nhiên, để thuận lợi cho công tác điều tra, nghiên cứu sử dụng công thức có sẵn về xác định kích thước mẫu của tập đoàn custominsight được đăng tải trên trang web: <http://www.custominsight.com/articles/random-sample-calculator.asp>. Theo đó, số lượng mẫu tối thiểu cần thu thập để đạt độ tin cậy 0,90, sai số 5.5% ứng với số dân 1805 là 200 mẫu. Tuy nhiên, để đảm bảo chất lượng mẫu điều tra, nghiên cứu đã thu thập 210 phiếu.

3.4 Phân tích kết quả điều tra

3.4.1 Thống kê mô tả chung về mẫu điều tra

3.4.1.1 Đặc điểm kinh tế - xã hội của mẫu điều tra

Tổng số phiếu phát ra là 210 phiếu, thu về được 208 phiếu, trong đó có 5 phiếu không hợp lệ do thông tin không được trả lời rõ ràng và đầy đủ. Quá trình nghiên cứu, phân tích xử lý số liệu tiến hành trên 203 phiếu hợp lệ còn lại. Trong 203 phiếu thì có 80 phiếu do du khách trả lời (chiếm 39,4%), 123 phiếu do cư dân địa phương trả lời (chiếm 60,6%).

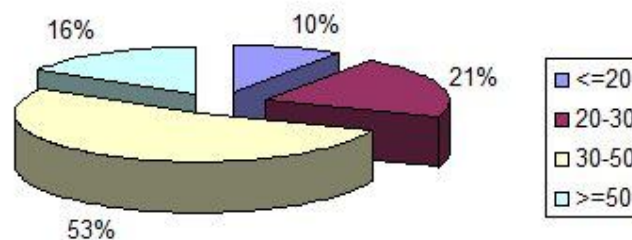
Về giới tính: Trong 203 đối tượng được phỏng vấn có 106 nữ (chiếm 52,2%) và 97 nam (chiếm 47,8%). Như vậy hầu như không có sự chênh lệch đáng kể về giới giữa các đối tượng được hỏi.

Về độ tuổi: Đối tượng được phỏng vấn thuộc bốn nhóm tuổi chính: dưới 20, 20-30, 30-50 và trên 50. Tuy nhiên để đảm bảo người được hỏi có cách nhìn nhận, đánh giá sự vật, sự việc một cách toàn diện, nghiên cứu tập trung hướng tới nhóm đối tượng trong độ tuổi từ 20 đến 50.

Bảng 3.1: Độ tuổi của đối tượng phỏng vấn

Độ tuổi	Khách du lịch	Dân địa phương	Số người	Tỷ lệ (%)
Dưới 20	13	7	20	9,8%
20-30	17	25	42	20,7%
30-50	39	69	108	53,2%
Trên 50	11	12	33	16,3%

Nguồn: Số liệu tính toán từ điều tra mẫu

Biểu 3.1: Biểu đồ cơ cấu nhóm tuổi của đối tượng phỏng vấn

Nguồn: Số liệu tính toán từ điều tra mẫu

Trong ba độ tuổi thì tỷ lệ người được hỏi trong độ tuổi 30-50 là phổ biến nhất với 53,2%. Người được hỏi trong độ tuổi này thường là lao động chính hoặc là chủ gia đình, do đó câu trả lời về mức sẵn lòng chi trả của họ mang tính đại diện cao.

Về trình độ học vấn: 72,5% khách du lịch có trình độ trên cấp 3, đối với cư dân địa phương con số này là 9,4%. Thực tế quá trình điều tra cho thấy khách du lịch chủ yếu sinh sống tại các thành phố lớn nên cơ hội tiếp cận với môi trường giáo dục đào tạo có chất lượng dễ dàng và thuận tiện hơn, mặt bằng dân trí nhìn chung cao hơn so với khu vực nông thôn. Trong khi đó cư dân địa phương sống tại khu vực nông thôn, sống dựa vào nông nghiệp và phần lớn trong độ tuổi 30-50 nên cơ hội học cao lên là rất hạn chế. Ngoài ra,

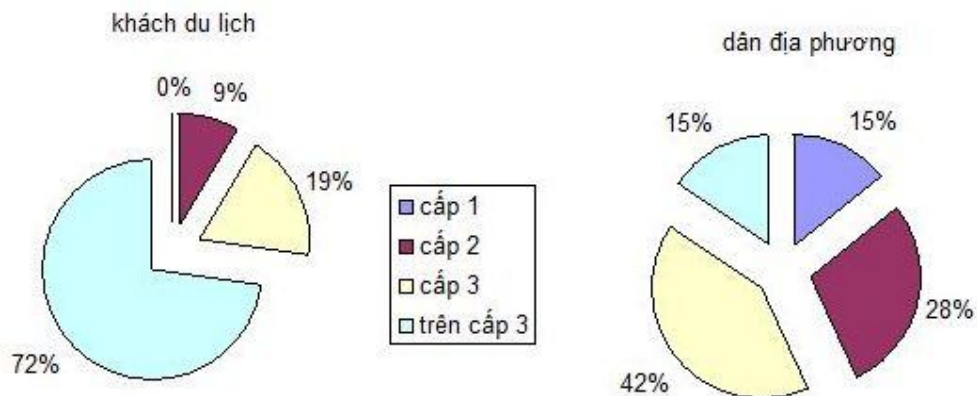
do nghiên cứu chỉ tiến hành tại địa bàn làng cổ nên những người dân địa phương hiện đang sinh sống, học tập tại nơi khác không có cơ hội tham gia. Điều này cũng gián tiếp ảnh hưởng tới trình độ học vấn chung của cư dân địa phương tham gia phỏng vấn, dẫn tới chênh lệch lớn về trình độ học vấn giữa đối tượng khách du lịch và người dân địa phương.

Bảng 3.2: Bảng trình độ học vấn của đối tượng được phỏng vấn

Trình độ học vấn	Khách du lịch	Cư dân địa phương	Tổng số	Tỷ lệ
Cấp 1	0	18	18	8,9%
Cấp 2	7	35	42	20,7%
Cấp 3	15	51	66	32,5%
Trên cấp 3	58	19	77	37,9%

Nguồn: Số liệu tính toán từ điều tra mẫu

Biểu 3.2: Biểu đồ thể hiện trình độ học vấn của đối tượng phỏng vấn



Nguồn: Số liệu tính toán từ điều tra mẫu

Về nghề nghiệp: Khác biệt về trình độ học vấn dẫn đến những khác biệt về nghề nghiệp. Trong khi khách du lịch thường làm việc trong những ngành đòi hỏi chuyên môn cao thì cư dân địa phương chủ yếu làm việc trong

lĩnh vực nông nghiệp và buôn bán nhỏ lẻ. Số lượng khách du lịch hoạt động trong các lĩnh vực nghệ thuật (nhiếp ảnh, phóng viên ảnh, họa sĩ, thiết kế, kiến trúc sư) chiếm 25% (20 người). Những người làm việc trong các lĩnh vực này bị có cách nhìn nhận đánh giá về giá trị của công trình tương đối khác các nhóm đối tượng khác do họ bị chi phối bởi kiến thức chuyên môn.

Bảng 3.3: Lĩnh vực nghề nghiệp của đối tượng được phỏng vấn

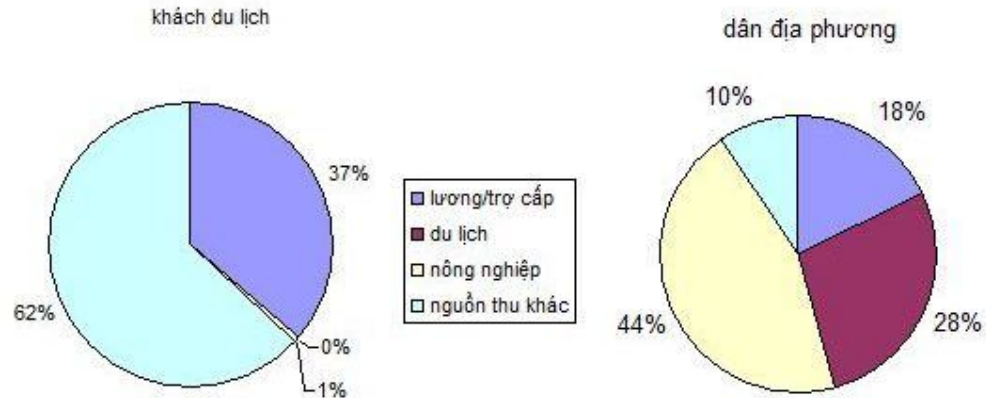
Nghề nghiệp	Khách du lịch	Cư dân địa phương	Tổng số	Tỷ lệ
Chuyên môn cao, kinh doanh quy mô lớn	45	12	47	23,1%
Nông nghiệp	4	52	56	27,6%
Tự kinh doanh nhỏ lẻ, làm thuê	11	36	47	23,1%
Nghề khác: sinh viên, hưu trí, nghề phụ...	20	23	43	21,2%

Nguồn: Số liệu tính toán từ điều tra mẫu

Về thu nhập: Thu nhập trung bình/tháng của khách du lịch và người dân địa phương có sự khác biệt lớn. Khách du lịch có thu nhập trung bình là 105.360.000 VNĐ/hộ gia đình/năm, gấp gần 4,9 lần thu nhập trung bình của mỗi hộ dân địa phương là 20.500.000/năm. Trong khi đó, theo “*kết quả sơ bộ về thu nhập cá nhân của cả nước và từng vùng năm 2006*” của tổng cục thống kê thì chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị chỉ ở mức 2,3-2,4 lần. Sự chênh lệch lớn này được lý giải là do đối tượng khách du lịch tham gia phỏng vấn chủ yếu làm việc trong các lĩnh vực chuyên môn và nhìn chung có thu nhập cao hơn so với đại bộ phận dân cư ở thành thị khác (vốn chỉ có mức thu nhập trung bình 815000 VNĐ/người/tháng – “*kết quả tổng hợp điều tra mức sống dân cư năm 2006*” của Tổng cục thống kê). Chính vì vậy, sự chênh

lệch thu nhập giữa hai đối tượng phỏng vấn càng nói rộng.

Biểu 3.3: Biểu đồ cơ cấu thu nhập của đối tượng phỏng vấn



Nguồn: Số liệu tính toán từ điều tra mẫu

Để tạo cơ sở cho quá trình phân tích sau này, nghiên cứu tiến hành thống kê mô tả đặc điểm kinh tế-xã hội của đối tượng phỏng vấn (cả khách du lịch và dân địa phương) sử dụng công cụ Descriptive Statistics trong phần mềm Excel.

Bảng 3.4: Thống kê mô tả đặc điểm kinh tế - xã hội của đối tượng được phỏng vấn

	Tuổi	Giới tính	Học vấn (năm)	Thu nhập (VNĐ/năm)	Nơi ở
Giá trị trung bình	38,39007	0,517241	10,47518	47.915.271	0,560284
Sai số chuẩn	1,098944	0,035159	0,319825	3825119	0,041949
Số trung vị	33	1	9	30.000.000	1
Mode	36	1	10	18.000.000	1
Độ phân tán	13,04923	0,500938	3,797709	54499562	0,498122
Giá trị lớn nhất	76	1	18	5,4E+0,8	1
Giá trị nhỏ nhất	15	0	1	660000	0
Số quan sát	203	203	203	203	203
Độ tin cậy	1,272671	0,069326	0,632311	7542284E	0,082936

Nguồn: Số liệu tính toán từ điều tra mẫu

Trong đó, giới tính và nơi ở của người dân được mã hóa như sau:

Giới tính: bằng 0 nếu là nam, bằng 1 nếu là nữ

Nơi ở: bằng 1 nếu không sống/làm việc tại Mông Phụ, bằng 0 nếu sống/làm việc tại Mông Phụ.

Bảng số liệu trên cung cấp những thông tin sau:

Về độ tuổi, nhóm tuổi được phỏng vấn nhiều nhất là 30-40 tuổi. Kết quả này là phù hợp vì ngay từ đầu nghiên cứu đã xác định để đảm bảo tính đại diện thì đối tượng phỏng vấn tốt nhất là chủ gia đình và có thu nhập.

Về giới tính, số lượng nữ giới và nam giới tham gia phỏng vấn gần như tương đương vì giá trị trung bình là 0,517241, tuy nhiên số lượng nữ giới có nhiều hơn một chút vì giá trị thường gặp Mode bằng 1. Điều này được lý giải là do nghiên cứu có tiến hành ở một số khu vực tập trung buôn bán nhỏ tại địa phương, trong đó nữ giới chiếm đa số.

Về trình độ học vấn, nhìn chung trình độ học vấn của các đối tượng tham gia phỏng vấn là tương đối cao so với mặt bằng dân trí chung ở khu vực nông thôn với số năm học trung bình là 10,47518 năm. Tuy nhiên, hầu hết những người tham gia phỏng vấn mới học hết lớp 9. Sở dĩ số năm học trung bình cao là do có sự cao bằng cách biệt giữa đối tượng khách du lịch và người dân địa phương. Trên thực tế, tại các khu vực nông thôn, điều kiện kinh tế khó khăn buộc người dân phải chú trọng hơn tới việc lao động, kiếm thêm thu nhập phụ giúp gia đình. Vì vậy, thời gian đầu tư cho học tập bị hạn chế, hiện tượng bỏ học vẫn phổ biến ở cấp 2 và cấp 3.

Về thu nhập, trung bình mỗi hộ gia đình thu nhập 47.915.271 VNĐ/năm, trong đó mức thu nhập 30.000.000VNĐ/năm là phổ biến nhất. Đây là mức thu nhập tương đối cao. Không chỉ do hiện tượng cao bằng thu nhập khi tiến hành thống kê mô tả chung thu nhập cho cả hai đối tượng khách du lịch và người dân địa phương mà trên thực tế, thu nhập bình quân/năm tính

riêng cho đối tượng cư dân địa phương cũng lên tới 20.500.000 VNĐ. Nếu chỉ tính riêng thu nhập/tháng/người (không kể số thành viên phụ thuộc) thì mức thu nhập này vào khoảng 750000 VNĐ. Vì ngoài sản xuất nông nghiệp, người dân địa phương còn cơ hội tham gia kinh doanh buôn bán nhỏ phục vụ khách du lịch, hoặc làm các nghề phụ như: sản xuất tương, thợ mộc, trồng xe... nên thu nhập của họ cao hơn rất nhiều so với thu nhập bình quân 477000 VNĐ/tháng/người ở khu vực nông thôn.

3.4.2 Thái độ cơ bản của người được phỏng vấn đối với công tác bảo tồn duy trì

Trước hết, nghiên cứu xem xét hiểu biết của cộng đồng về vai trò của không gian văn hóa - kiến trúc cổ làng Mông Phụ và vai trò của công tác bảo tồn trùng tu công trình trong định hướng phát triển của địa phương. Đối tượng được phỏng vấn là những người trực tiếp hưởng lợi từ công trình như: các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ, du khách... do đó họ có thể đánh giá tầm quan trọng của công trình một cách toàn diện và đầy đủ nhất. Việc được hưởng lợi trực tiếp từ công trình cũng góp phần điều chỉnh hành vi của họ theo hướng tích cực hơn.

Kể từ 2006, khi làng cổ được phong tặng danh hiệu di tích lịch sử cấp quốc gia, sự quan tâm của báo đài và các phương tiện truyền thông đại chúng cũng như các dự án tuyên truyền, vận động người dân tham gia vào công tác bảo tồn của các tổ chức phi chính phủ cũng góp phần nâng cao nhận thức của người dân địa phương về giá trị của làng cổ.

Bảng 3.5: Đánh giá về vai trò của công trình đối với cộng đồng và định hướng công tác bảo tồn

	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không có ý kiến	Không đồng ý	Hoàn toàn phản đối
Đóng góp quan trọng vào doanh thu du lịch của địa phương	69%	22%	7%	2%	0%
Tạo bóng râm và làm đẹp cho làng.	91%	9%	0%	0%	0%
Cung cấp các thông tin cho các nghiên cứu về làng Việt cổ.	97%	2%	1%	0%	0%
Là biểu tượng truyền thống của làng	65%	32%	0%	3%	1%
Chính quyền địa phương phải hiểu ý nghĩa của công tác bảo tồn	89%	11%	0%	0%	0%
Cộng đồng cùng tham gia giám sát, thực hiện các quy định chung để hạn chế tác động tiêu cực lên công trình.	71%	21%	6%	1%	1%
Công làng cần được thay thế bằng một công trình hiện đại hơn.	0%	0%	0%	8%	82%
Để công trình tồn tại tự nhiên, không phải bảo tồn, duy trì.	5%	15%	20%	45%	15%

Nguồn: Số liệu tính toán từ điều tra mẫu

Kết quả trên cho thấy hầu hết người được phỏng vấn đều cho rằng việc bảo vệ, duy trì công trình công làng đem lại những lợi ích kinh tế trực tiếp từ phát triển du lịch và những lợi ích vô hình về mặt văn hóa - tinh thần cho cộng đồng. Điều này chứng minh rằng cộng đồng dân cư hiểu được

những giá trị mà sự tồn tại của công trình mang lại. Đa số người được hỏi tán thành việc chính quyền và cộng đồng cùng tham gia vào công tác bảo tồn.

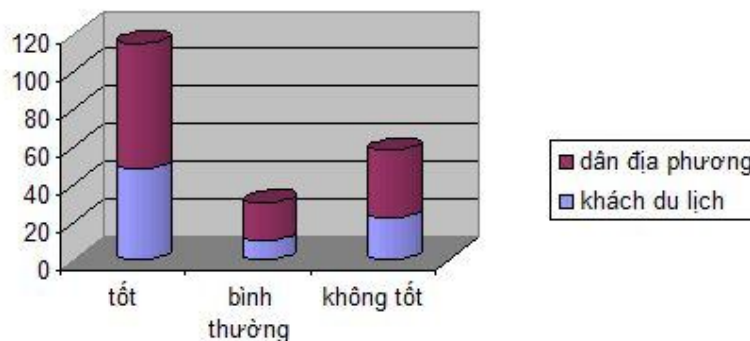
Bên cạnh đó, cộng đồng cũng được hỏi về đánh giá của họ về hiệu quả công tác bảo tồn công trình cổ làng trong hiện nay. Cư dân sống lâu năm tại làng và một số du khách là những người có vốn hiểu biết đầy đủ về lịch sử hình thành, đặc điểm kiến trúc độc đáo của công trình. Trên cơ sở những hiểu biết đó, họ có thể đưa ra những nhận định, đánh giá về hiệu quả của công tác bảo tồn một cách chính xác nhất để đề nghị một mức giá phù hợp.

Bảng 3.6: Đánh giá của cộng đồng về hiệu quả công tác bảo tồn hiện nay

Đánh giá về hiệu quả công tác bảo tồn hiện nay	Khách du lịch	Dân địa phương	Số người	Tỷ lệ %
Tốt	48	67	115	56,6%
Bình thường	10	20	30	14,8%
Không tốt	22	36	54	28,6%

Nguồn: Số liệu tính toán từ điều tra mẫu

Biểu 3.4: Biểu đồ thể hiện đánh giá của đối tượng phỏng vấn về hiệu quả công tác bảo tồn hiện nay



Nguồn: Số liệu tính toán từ điều tra mẫu

Đánh giá của cộng đồng về chất lượng của công tác bảo tồn hiện nay sẽ ảnh hưởng tới WTP của họ cho công trình. Nếu công tác bảo tồn không tốt, người dân sẽ từ chối đóng góp vì họ cho rằng khoản tiền mình bỏ ra bị lãng phí, sử dụng không đúng mục đích. Ngược lại, nếu cho rằng công tác bảo tồn có hiệu quả thì cộng đồng sẽ sẵn sàng đóng góp với mức giá cao hơn.

Nghiên cứu cũng tìm hiểu những lý do chính mà người được phỏng vấn đánh giá không tốt về hiệu quả công tác bảo tồn công trình công làng. Đó là:

- Hoạt động bảo tồn không giữ lại được những nét nguyên bản của công trình (60,3%)
- Không đánh giá đúng vai trò của cộng đồng trong quá trình thi công (34,5%)
- Kinh phí cho hoạt động bảo tồn không được công bố rõ ràng, vẫn kêu gọi sự đóng góp lớn từ phía cộng đồng (5,2%)

Nghiên cứu tiến hành thống kê mô tả đánh giá của người dân về hiệu quả công tác bảo tồn hiện nay.

Bảng 3.7: Thống kê mô tả đánh giá của người dân về hiệu quả công tác bảo tồn hiện nay

Giá trị trung bình	1,6600985
Sai số chuẩn	0,054635
Số trung vị	2
Mode	1
Độ phân tán	0,778434
Giá trị lớn nhất	3
Giá trị nhỏ nhất	1
Số quan sát	203

Nguồn: Số liệu tính toán từ điều tra mẫu

Trong đó đánh giá của người dân về hiệu quả công tác bảo tồn hiện nay được mã hóa như sau:

Evaluation = 1: Đánh giá của người dân về hiệu quả công tác bảo tồn hiện nay là tốt.

Evaluation = 2: Đánh giá của người dân về hiệu quả công tác bảo tồn hiện nay là bình thường/không có ý kiến.

Evaluation = 3: Đánh giá của người dân về hiệu quả công tác bảo tồn hiện nay là không tốt.

Thống kê mô tả trên cho thấy đa số người được hỏi đánh giá hiệu quả công tác bảo tồn hiện nay là tốt, tuy nhiên số người cho rằng hiệu quả không tốt cũng chiếm tỷ lệ tương đối lớn. Từ những hiểu biết trong quá trình điều tra thực tế, nghiên cứu đưa ra một số lý giải sau:

Số người cho rằng hiệu quả bảo tồn là tốt trong tổng số khách du lịch chiếm 56,6%. Nhóm người này tới Mông Phụ với mục đích du lịch và hầu như không làm trong các lĩnh vực nghệ thuật hay kiến trúc nên cách nhìn nhận, đánh giá của họ mang tính cảm quan. Họ không hiểu tường tận, chi tiết về nguyên mẫu của công trình cổng làng Mông Phụ do đó, không thể nhận biết được những thay đổi của công trình trước và sau khi được bảo tồn một cách chính xác. Cá nhân họ khi tới thăm công trình đều cho rằng công trình vẫn còn nguyên vẹn và có tính thẩm mỹ cao nên họ đánh giá hiệu quả công tác bảo tồn là tốt. Trong khi đó, những cư dân địa phương cho rằng công tác bảo tồn là tốt chủ yếu trong độ tuổi dưới 40 (60%) và làm việc trong các lĩnh vực kinh doanh, buôn bán nhỏ. Bị chi phối bởi công việc mưu sinh và không có đủ thời gian để tìm hiểu, kiến thức về lịch sử hình thành, đặc điểm của công trình của họ phần nào hạn chế. Hơn nữa, do làm kinh doanh, buôn bán nên càng có nhiều khách du lịch thì lợi nhuận họ kiếm được càng cao. Các hoạt động bảo tồn, trùng tu, quảng bá du lịch làng cổ sẽ thu hút thêm khách

du lịch, ảnh hưởng tích cực tới thu nhập của họ. Những ảnh hưởng về tâm lý và thu nhập này phần nào tác động tới câu trả lời của họ về hiệu quả bảo tồn.

Nhóm người nhận xét hiệu quả công tác bảo tồn là bình thường/không có ý kiến chủ yếu là cư dân địa phương hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và các cá nhân có công việc liên quan tới làng cổ như: lái xe taxi, xe ôm... Do tính chất công việc, họ thường xuyên phải tới làng cổ nhưng đối với họ, đây chỉ là nơi làm việc kiếm thêm thu nhập nên hầu như họ không có thời gian để ý, tìm hiểu kỹ do đó cũng không thể đưa ra một so sánh.

Nhóm người đánh giá hiệu quả công tác bảo tồn là không tốt chủ yếu là những người dân địa phương trên 50 tuổi hoặc khách du lịch hoạt động trong lĩnh vực nghệ thuật. Điều này rất dễ hiểu vì trong khi người cao tuổi tại địa phương có thời gian gắn bó lâu dài và hiểu tường tận về công trình thì nhóm khách du lịch này lại có kiến thức và con mắt chuyên môn cao. Họ đến Mông Phụ để làm việc (chụp ảnh, viết bài) hoặc đơn giản chỉ để thăm quan nhưng họ lại dễ dàng phát hiện ra những sai lệch trong kiến trúc của công trình do hoạt động bảo tồn gây ra dựa trên kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm làm việc của mình.

3.4.3 Ước lượng mức sẵn lòng chi trả của cộng đồng trong một năm cho bảo tồn không gian văn hóa – kiến trúc cổ làng Mông Phụ

Để xác định mức sẵn lòng chi trả của cộng đồng cho công trình cổ làng Mông Phụ trong một năm, nghiên cứu đã xây dựng một kịch bản giả định để người được phỏng vấn dễ nắm bắt thông tin cũng như sẵn sàng trả lời. Tình huống được đặt ra là: “*Nếu quỹ bảo tồn công trình cổ làng Mông Phụ được thành lập tại địa phương thì mức sẵn lòng đóng góp trong một năm của gia đình ông/bà là bao nhiêu?*”. Dựa trên hiểu biết về giá trị của công trình cũng như đặc điểm kinh tế - xã hội của mình, người được hỏi sẽ đưa ra một mức WTP phù hợp.

Một lưu ý trong ứng dụng phương pháp CVM đó là hiểu biết của người được hỏi và giới hạn ngân sách của họ, hai yếu tố này tác động mạnh tới mức WTP của cộng đồng. Vì vậy, trong quá trình điều tra thực tế, nghiên cứu cố gắng cung cấp đầy đủ thông tin về công trình cho người được hỏi (ví dụ như: đặc điểm kiến trúc độc đáo, quá trình ra đời, các nguy cơ công trình phải đối mặt) đồng thời đề nghị người được hỏi trả lời thêm một số câu hỏi phụ nhằm đảm bảo độ chính xác và đáng tin cậy trong các câu trả lời của họ. Một khó khăn trong quá trình điều tra đó là thu thập thông tin về thu nhập của người được hỏi, đặc biệt là thu nhập của đối tượng khách du lịch. Với mục đích tìm ra câu trả lời chính xác nhất từ phía đối tượng được phỏng vấn, bảng hỏi có thêm một số dạng câu hỏi như: số thành viên phụ thuộc trong gia đình ông/bà, lĩnh vực nghề nghiệp, cơ cấu nguồn thu nhập để điều tra viên kịp thời điều chỉnh và tìm hiểu thông tin chính xác hơn. Tuy nhiên, do mục đích điều tra phục vụ cho hoạt động nghiên cứu của sinh viên nên hầu hết người được hỏi đều thể hiện thái độ hợp tác, sẵn sàng tham gia. Ngoài ra, nhận thức của cộng đồng về vai trò và giá trị của công trình là tương đối cao nên quá trình điều tra diễn ra khá thuận lợi, người được hỏi dễ dàng nắm bắt thông tin và chủ động đưa ra mức WTP của mình.

Do quá trình điều tra được tiến hành với hai đối tượng là khách du lịch và người dân địa phương nên nghiên cứu sẽ xác định mức WTP tương ứng với hai đối tượng này.

Bảng 3.8: Thống kê mô tả WTP của các đối tượng phỏng vấn

	Khách du lịch	Người dân địa phương
Giá trị trung bình	18687,5	16638,21
Sai số chuẩn	2151,802	1653,305
Giá trị trung vị	14500	10000
Mode	10000	10000
Độ lệch chuẩn	19246	18336,04
Giá trị cao nhất	150000	120000
Giá trị thấp nhất	4000	0
Số quan sát	80	123

Nguồn: Số liệu tính toán từ điều tra mẫu

Đối với khách du lịch, mức WTP trung bình là 18687,5 VNĐ. Trong đó, có 25 đối tượng đưa ra mức giá trên 18687,5 VNĐ (chiếm 31,3%), 55 đối tượng đề nghị mức giá dưới 18687,5 VNĐ (chiếm 68,7%). Mức giá khách du lịch thường đưa ra là 10000 VNĐ, mức cao nhất là 150000 VNĐ và thấp nhất là 4000 VNĐ. Sở dĩ có sự chênh lệch lớn giữa hai giá trị này vì CVM là phương pháp điều tra ngẫu nhiên, mức WTP của cá nhân hoàn toàn phụ thuộc vào nhận thức, hiểu biết và suy nghĩ chủ quan của đối tượng phỏng vấn về công trình. Những mức giá cao được đưa ra bởi các cá nhân có trình độ và thu nhập cao, đặc biệt là các cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nghệ thuật. Các mức giá thấp nhất được đưa ra bởi đối tượng khách du lịch là học sinh, sinh viên, người đi lễ chùa.

Đối tượng dân cư địa phương đưa ra mức giá trung bình/năm là 16638,21 VNĐ. Trong đó có 35 đối tượng trả trên 16638,21 VNĐ/năm (chiếm 28,5%), 87 đối tượng trả dưới 16638,21 VNĐ/năm (chiếm 71,5%). Mức giá phổ biến được đưa ra là 10000 VNĐ, mức cao nhất là 120000 VNĐ

và thấp nhất là 0 VNĐ. Những người đưa ra mức giá thấp nhất thường là nông dân, thu nhập thấp, không có nghề phụ, số thành viên phụ thuộc trong gia đình lớn trong khi đối tượng trả giá cao nhất là những người thuộc độ tuổi trên 40, trong gia đình có trên 3 lao động chính. Tuy nhiên, một điều đặc biệt là dù thu nhập thấp hơn nhưng WTP của đối tượng cư dân địa phương lại cao hơn của khách du lịch (2049,29 VNĐ). Nguyên nhân là do khác biệt về phương thức đóng góp giữa hai đối tượng. Do chi phí cơ hội một ngày công của khách du lịch lớn hơn gấp nhiều lần so với của cư dân địa phương nên 0% khách du lịch bằng lòng chi trả dưới hình thức ngày công trong khi 43% cư dân địa phương (chiếm 35%) lại chọn phương án chi trả bằng ngày công hoặc cả tiền và ngày công. Hơn nữa, theo điều tra của Tổng cục thống kê thì thời gian nhàn rỗi ở khu vực nông thôn chiếm tới 30%. Do đó, người dân địa phương vốn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp đều tỏ ra sẵn sàng đóng góp bằng ngày công lao động. Tại thời điểm 2008, mức giá trung bình/ngày công tại địa phương là 30000 VNĐ. Đây là cơ sở để nghiên cứu tính toán quy đổi đóng góp của người dân địa phương ra giá trị tiền tệ.

Tiếp theo nghiên cứu sẽ tiến hành ước lượng giá trị kinh tế của không gian văn hóa kiến trúc cổ làng Mông Phụ trên cơ sở TWTP của cộng đồng trong một năm. Tuy nhiên một vấn đề đặt ra khi tính toán TWTP là nên sử dụng mức WTP trung bình hay mức WTP trung vị.

Trong lý thuyết xác suất và thống kê, số trung vị là một số tách giữa nửa lớn hơn và nửa bé hơn của một mẫu, một quần thể hay một phân bố xác suất. Nó là giá trị giữa trong một phân bố, mà số số nằm trên hay dưới con số đó là bằng nhau. Điều đó có nghĩa rằng 1/2 quần thể sẽ có các giá trị nhỏ hơn hay bằng số trung vị và một nửa quần thể sẽ có giá trị bằng hoặc lớn hơn số trung vị. Để tìm số trung vị của một danh sách hữu hạn các số, ta xếp tăng dần tất cả các quan sát, rồi lấy giá trị nằm giữa danh sách. Nếu số quan sát là số

chẵn, người ta thường lấy trung bình của hai giá trị nằm giữa.

Số trung bình là trung bình số học của một tập giá trị hay một phân bố, giá trị số trung bình không nhất thiết phải bằng số trung vị hay Mode.

Cả số trung bình và số trung vị đều được dùng để đại diện cho các giá trị của dấu hiệu. Tuy nhiên, một hạn chế khi sử dụng số trung bình là nó chỉ có ý nghĩa trong trường hợp không có chênh lệch lớn giữa các lượng biến bởi nó có xu hướng san bằng cách biệt khiến cho mức giá trị trung bình lớn hơn mức lượng biến chiếm đa số. Trong khi đó, số trung vị lại khắc phục được hạn chế này đặc biệt khi giữa các giá trị có sự chênh lệch lớn. Chính vì vậy, nghiên cứu sử dụng giá trị WTP trung vị để tính toán:

$$TWTP = WTP \text{ trung vị} \times \text{số người}$$

Theo số liệu của Ban quản lý di tích làng cổ Đường Lâm, năm 2008 đã có 12440 du khách tới Mông Phụ. Du khách đa số đi riêng lẻ, theo tổ chức hay theo nhóm. Số du khách đi cũng cả gia đình rất ít. Do đó, nghiên cứu giả định số lượng du khách đi thăm quan thuộc một hộ gia đình bằng 0.

- TWTP trong 1 năm của đối tượng khách du lịch cho không gian văn hóa – kiến trúc cổng làng Mông Phụ là:

$$TWTP_{dl} = 14500 \times 12440 = 179.800.000 \text{ VNĐ}$$

Theo số liệu do UBND xã Đường Lâm cung cấp, tính tới năm 2008, thôn Mông Phụ là 1805 nhân khẩu thuộc 365 hộ gia đình. Do nghiên cứu xác định WTP của một hộ gia đình, nên mức đóng góp của cộng đồng địa phương trong một năm sẽ là:

- TWTP trong 1 năm của đối tượng cư dân địa phương cho không gian văn hóa – kiến trúc cổng làng Mông Phụ là:

$$TWTP_{dp} = 10000 \times 365 = 3.650.000 \text{ VNĐ}$$

- TWTP trong 1 năm của cộng đồng cho không gian văn hóa – kiến trúc

cổng làng Mông Phụ là:

$$TWTP = TWTP_{dp} + TWTP_{dl} = 179.800.000 + 3.650.000 = 183.450.000 \text{ VNĐ}$$

Như vậy thông qua phương pháp đánh giá ngẫu nhiên CVM, giá trị kinh tế của không gian văn hóa kiến trúc cổng làng Mông Phụ được xác định là 183.450.000 VNĐ. Do điều tra mang tính ngẫu nhiên nên giá trị này có thể thay đổi tùy thuộc vào nhiều yếu tố như: Đối tượng nghiên cứu, thời gian, địa điểm nghiên cứu.

3.4.4 Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới WTP

Mặc dù trong bảng hỏi có thông tin về số thành viên phụ thuộc trong gia đình và thông tin để xác định xem liệu đối tượng được hỏi có được hưởng lợi từ hoạt động du lịch tại địa phương không nhưng khi xây dựng mô hình kinh tế lượng, để tránh hiện tượng đa cộng tuyến (do thu nhập của gia đình người được hỏi phụ thuộc vào số thành viên phụ thuộc và lĩnh vực làm việc), hai yếu tố này không được đưa vào mô hình.

Thông qua tham khảo một số tài liệu, có thể thấy mức WTP của cá nhân chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố. Chẳng hạn, nghiên cứu của Ahmed, Sarwar Uddi, Gotoh và Keinosuke (2007) về mức WTP cho việc bảo vệ, duy trì công viên công cộng tại thành phố Nagasaki cho thấy mức WTP phụ thuộc vào các yếu tố như: Mức đầu giá khởi điểm, số lần viếng thăm, thu nhập, tuổi, giới tính. Còn nghiên cứu của Thomas W Blaine, Frank R. Litchkoppler, Reed Stanbro đăng tải trên trang web www.joe.org về mức WTP cho việc bảo tồn không gian xanh và diện tích đất nông nghiệp tại Lake County Ohio (phía đông bắc Ohio) chứng minh rằng mức WTP phụ thuộc vào đánh giá của người dân về tầm quan trọng của công tác bảo tồn, thu nhập và nơi ở (nông thôn/thành thị). Thông thường, WTP của cá nhân bị ảnh hưởng bởi những yếu tố sau:

- (a) Đặc điểm kinh tế - xã hội của người được phỏng vấn
- (b) Kỹ thuật để thu được thông tin về WTP/WTA
- (c) Hình thức chi trả
- (d) Các yếu tố khác

Trên cơ sở tham khảo các tài liệu liên quan cũng như quá trình điều tra thực tế tại địa phương, nghiên cứu giả định mức WTP của cộng đồng là biến phụ thuộc, được giải thích bằng các biến độc lập: độ tuổi, thu nhập bình quân hộ gia đình, giới tính, đánh giá của người dân về hiệu quả công tác bảo tồn, trình độ học vấn. Mỗi quan hệ phụ thuộc này được biểu diễn dưới dạng hàm số có dạng như sau:

$$\mathbf{WTP = f (Age, Sex, Education, Income, Evaluation, Location, Pay)}$$

$$\text{Hay WTP} = f (A, S, Ed, I, Ev, L, P)$$

Do giá trị giữa các biến có sự chênh lệch lớn nên để giảm sự chênh lệch này, nghiên cứu tiến hành logarit hóa các biến. Phương trình hồi quy sẽ có dạng:

$$\mathbf{WTP = C + \beta_1 \ln A + \beta_2 S + \beta_3 \ln Ed + \beta_4 \ln I + \beta_5 Ev + \beta_6 L + \beta_7 P}$$

Trong đó:

A: Tuổi của đối tượng được phỏng vấn

S: Giới tính của đối tượng được phỏng vấn (S=0 nếu là nam, S=1 nếu là nữ)

Ed: Trình độ học vấn tính bằng số năm đi học của người được phỏng vấn

I: Thu nhập của gia đình đối tượng được phỏng vấn

Ev: Đánh giá của đối tượng được phỏng vấn về hiệu quả công tác bảo tồn, trùng tu hiện tại (Ev = 1 nếu đánh giá tốt, Ev = 2 nếu đánh giá bình thường, Ev = 3 nếu đánh giá không tốt)

L: Nơi ở của đối tượng phỏng vấn (L=0 nếu sống/làm việc tại Mông

Phụ, $L=1$ nếu sống/làm việc ở nơi khác)

P: Ảnh hưởng của phương thức đóng góp ($P=0$ nếu mức đóng góp không đổi khi phương thức đóng góp thay đổi, $P=1$ nếu mức đóng góp thay đổi)

$C, \beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7$: Các hệ số tương ứng với các biến cần ước lượng.

Sau khi tiến hành hồi quy đảm bảo các biến giả S và Ev có ý nghĩa thống kê, nghiên cứu sử dụng công cụ Regression trong phần mềm Excel để xây dựng phương trình hồi quy đa biến. Kết quả hồi quy như sau:

Bảng 3.9: Kết quả hồi quy hàm WTP phụ thuộc vào các biến giải thích

	Hệ số tương quan	Sai số tiêu chuẩn	t-stat	P-value
C	-79814,9	26566,11	-3,00439	0,00301
Ln A	5033,9	3284,362	1,532687	0,126974
S	2096,959	2165,486	0,968355	0,334067
Ln Ed	4522,921	3272,275	1,382194	0,168493
Ln I	4161,107	1493,291	2,786534	0,004854
L	4770,608	2787,648	1,711338	0,088609
Ev	-5749,46	1315,033	-4,3721	0,003987
P	18931,02	2967,277	6,379931	1,26E-09
Sai số tiêu chuẩn	15171,59	Bộ số R	0,608168	
R^2	0,369868	Độ tin cậy	95%	
R^2 điều chỉnh	0,347248	Mức ý nghĩa F	0.000	

Nguồn: Số liệu tính toán từ điều tra mẫu

Hàm hồi quy có dạng:

$$\text{WTP} = -79814,9 + 5033,9\text{Ln A} + 2096,959\text{S} + 4522,921\text{Ln Ed} + 4161,107 \text{Ln I} + 4770,608\text{L} - 5749,46\text{Ev} + 18931,02\text{P}$$

Ngoài ra, để thuận lợi cho việc so sánh, nghiên cứu cũng tiến hành hồi quy các hàm WTP cho hai đối tượng: khách du lịch và cư dân địa phương.

Bảng 3.10: Kết quả hồi quy hàm WTP cho khách du lịch

	Hệ số tương quan	Sai số tiêu chuẩn	t-stat	P-value
C	-80576	45340,21	-1,77714	0,079654
Ln A	2652,859	6024,194	0,440367	0,660955
S	1471,026	3772,079	0,389977	0,697673
Ln Ed	3923,669	6764,071	0,580075	0,563626
Ln I	5278,441	2348,005	2,248054	0,027552
L	0	0	65535	
Ev	-8196,73	2405,69	-3,40723	0,001064
P	0	0	65535	
Sai số tiêu chuẩn	16790,62	Bội số R	0,535794	
R ²	0,535794	Độ tin cậy	95%	
R ² điều chỉnh	0,211878	Mức ý nghĩa F	0.000	

Nguồn: Số liệu tính toán từ điều tra mẫu

Hàm hồi quy WTP của khách du lịch có dạng:

$$\text{WTP} = -80576 + 2652,859\text{LnA} + 1471,026\text{S} + 3923,669\text{LnEd} + 5278,441 \text{LnI} - 8196,73\text{Ev}$$

Bảng 3.11: Kết quả hồi quy hàm WTP của cư dân địa phương

	Hệ số tương quan	Sai số tiêu chuẩn	t-stat	P-value
C	-42971,5	37180,14	-1,15577	0,250152
Ln A	4829,516	4092,772	1,180011	0,24041
S	2233,356	2663,725	0,838433	0,403512
Ln Ed	4510,3	3775,928	1,194488	0,234724
Ln I	1796,337	2168,898	0,828226	0,409244
L	0	0	65535	
Ev	-3910,96	1616,22	-2,41982	0,017081
P	20606,94	2911,81	7,077021	0,021092
Sai số tiêu chuẩn	14107,35	Bội số R	0,669204	
R ²	0,447834	Độ tin cậy	95%	
R ² điều chỉnh	0,410653	Mức ý nghĩa F	0.000	

Nguồn: Số liệu tính toán từ điều tra mẫu

Hàm hồi quy WTP cho đối tượng dân địa phương có dạng:

$$\mathbf{WTP = -42971,5 + 4829,516Ln A + 2233,356S + 4510,3LnEd + 1796,337 LnI - 3910,96Ev + 20606,94P}$$

Như vậy, trong các biến số chỉ có duy nhất biến số Ev tỷ lệ nghịch với WTP tức là khi đánh giá của cộng đồng về hiệu quả công tác bảo tồn hiện nay tăng dần từ 1 tới 3 (trùng ứng với tốt, bình thường, không tốt) thì mức WTP của họ trong một năm cũng giảm dần. Kết quả hồi quy cũng cho thấy các biến giải thích tuổi, giới tính, trình độ học vấn, nơi ở, phương thức đóng góp không tác động chặt chẽ tới mức WTP của cộng đồng. Tuy nhiên, mức tác động của các biến giải thích này lên mức WTP của đối tượng cư dân địa

phương mạnh hơn so với mức WTP của đối tượng khách du lịch. Cụ thể:

Tuổi: có quan hệ tỷ lệ thuận với mức WTP, tức là độ tuổi càng cao thì WTP càng tăng. Sự tác động này là do những khác biệt về tâm lý và lứa tuổi, càng lớn tuổi người ta càng có xu hướng tìm về những giá trị truyền thống, có ý nghĩa tinh thần dẫn tới mức đánh giá của họ về những giá trị này cũng cao hơn. Tuy nhiên, tác động của độ tuổi lên WTP là không chặt chẽ ($Pvalue=0,23 > 0,05$). Người nhiều tuổi hay ít tuổi không ảnh hưởng tới mức WTP mà nó phụ thuộc vào thu nhập, đánh giá về hiệu quả công tác bảo tồn.

Giới tính: WTP không chịu ảnh hưởng của giới tính ($Pvalue=0,81 > 0,05$). Mức WTP đưa ra không phụ thuộc vào việc người trả lời là nam hay nữ.

Trình độ học vấn: Quan hệ giữa trình độ học vấn và mức WTP không chặt chẽ. Đối với khách du lịch, công trình trực tiếp phục vụ cho nhu cầu nghỉ ngơi, tìm hiểu của họ nên giá trị của công trình đối với họ là hiển nhiên, trình độ học vấn dù cao hay thấp thì những giá trị tinh thần họ được hưởng lợi vẫn dễ dàng nhận thấy. Đối với người dân địa phương, công trình có ý nghĩa tinh thần rất lớn, là nét không thể thiếu trong sinh hoạt hàng ngày của họ. Hơn nữa, do ảnh hưởng của các chương trình tuyên truyền, các dự án bảo tồn của nhà nước nên nhận thức của họ cũng cao hơn. Một điều đặc biệt nữa là việc bảo vệ, tôn trọng các công trình tập thể được đề cập trong hương ước của làng, gia quy của từng hộ gia đình nên người dân luôn có ý thức bảo vệ các công trình cổ dù trình độ văn hóa không cao.

Thu nhập bình quân hộ gia đình có quan hệ chặt chẽ với mức WTP ($Pvalue=0,04 < 0,05$). Những người có thu nhập cao thì mức WTP đưa ra cũng cao hơn. Tuy nhiên mức tác động của thu nhập lên đối tượng khách du lịch là rất chặt chẽ ($Pvalue=0,02 < 0,05$) trong khi mức tác động của biến giải thích này lên WTP của đối tượng dân địa phương lại tương đối mờ nhạt ($Pvalue=0,4 > 0,05$). Điều này được giải thích như sau: WTP do khách du lịch đưa ra chỉ phụ thuộc vào mức thu nhập và đánh giá của họ về hiệu quả công

tác bảo tồn hiện nay, biến phương thức đóng góp không hề ảnh hưởng tới mức WTP này. Ngược lại, đối với người dân địa phương, mức WTP đưa ra lại không chịu tác động của thu nhập mà bị tác động bởi phương thức đóng góp ($Pvalue=0,02<0,05$) và đánh giá của họ về hiệu quả công tác bảo tồn hiện nay. Cụ thể, đối với người dân địa phương, thu nhập thấp nên mức đóng góp của họ bao gồm cả giá trị ngày công. Chính giá trị ngày công đã đẩy mức đóng góp của người dân lên cao đồng thời làm giảm ảnh hưởng của thu nhập lên mức WTP.

Đánh giá về hiệu quả công tác bảo tồn hiện tại: tác động chặt chẽ tới WTP. Người dân đánh giá hiệu quả công tác bảo tồn hiện tại càng tốt thì mức đóng góp họ đưa ra càng cao vì họ cho rằng sự đóng góp của họ được sử dụng hiệu quả và ngược lại.

Nơi ở: không ảnh hưởng tới mức WTP ($pvalue=0,107>0,05$). Điều này rất dễ hiểu vì cả hai đối tượng khách du lịch và người dân địa phương đều được hưởng lợi từ công trình. Với khách du lịch thì đó là giá trị về tinh thần, với người dân địa phương thì ngoài giá trị tinh thần còn có thêm cả giá trị vật chất do kinh tế địa phương phát triển. Do đó, dù có sống ở địa phương hay không thì mức WTP được đưa ra cũng không bị ảnh hưởng.

Phương thức đóng góp: không ảnh hưởng tới WTP của đối tượng phỏng vấn ($Pvalue = >0,05$) do phương thức đóng góp bằng ngày công là lựa chọn của một bộ phận dân địa phương, chiếm tỷ lệ nhỏ so với số lượng tổng thể mẫu. Tuy nhiên nếu đóng góp bằng tiền, 100% đối tượng khách du lịch không thay đổi ý kiến. Trong khi đó, 35% người dân địa phương (là những người chọn phương thức đóng góp có ngày công) thay đổi mức đóng góp. Mức đóng góp mới thấp hơn so với mức đóng góp có bao gồm giá trị ngày công. Hồi quy riêng hàm phụ thuộc của WTP cho đối tượng người dân địa phương cho thấy phương thức đóng góp tác động chặt chẽ tới mức đóng góp của người dân địa phương ($Pvalue=0,02<0,05$).

CHƯƠNG IV

NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI KHÔNG GIAN VĂN HÓA – KIẾN TRÚC CÔNG LÀNG MÔNG PHỤ VÀ CÁC ĐỀ XUẤT

4.1 Những thách thức đối với không gian văn hóa – kiến trúc công làng Mông Phụ

Có thể nói, không gian văn hóa – kiến trúc công làng Mông Phụ mang trong mình những nét đẹp riêng có về văn hóa – tinh thần của làng cổ Việt Nam. Trên bất kỳ phương diện nào thì nơi đây vẫn là một công trình cổ tiêu biểu và độc đáo nhất của làng cổ Đường Lâm, là nơi hội tụ lớp lang văn hóa của người dân nơi đây. Sau Quyết định số 77/2005/QĐ-BVHTT ngày 28/11/2005 của Bộ trưởng bộ văn hóa thông tin công nhận và xếp hạng di tích quốc gia làng cổ ở Đường Lâm, công tác quy hoạch và bảo tồn các công trình cổ ở Đường Lâm đã được tiến hành. Công trình công làng Mông Phụ cũng được xếp vào dạng ưu tiên bảo tồn. Tuy nhiên, dưới tác động của quá trình đô thị hóa cũng như sự thiếu trách nhiệm trong công tác bảo tồn tôn tạo, không gian văn hóa – kiến trúc công làng Mông Phụ đã và đang phải đối mặt với những nguy cơ sau đây:

4.1.1 Thách thức từ công tác bảo tồn và hoạt động quản lý của địa phương

Dự án trùng tu của nhà nước đã được triển khai và phần nào có hiệu quả, giúp công trình thoát khỏi cảnh xập xệ, dột nát. Tuy nhiên, phương thức và chất lượng bảo tồn công trình vẫn chưa thực sự tối ưu và tương xứng với kinh phí bỏ ra. Cụ thể, mái ngói lợp trên công làng đã được thay thế bằng một loại ngói mới, hai cánh công gỗ bị tháo bỏ. Các khắc nổi chân cột gỗ không khít như cũ, các miếng vá thô nhám và có chỗ không đúng nguyên mẫu. Tất cả điều này ít nhiều ảnh hưởng tới chất lượng công trình. Mặc dù những sai

sốt là không nhiều nhưng trong tương lai, nếu hiện tượng này vẫn tiếp tục thì chính công tác trùng tu bảo tồn sẽ làm biến dạng dẫn đến phá hủy công trình cổ này.

Thực tế tại công trình cổng làng Mông Phụ cho thấy, trong quá trình trùng tu, mặc dù người dân có lên tiếng góp ý để giữ lại những nét nguyên mẫu của công trình nhưng những người thi công, các nhà quản lý lại không hề tiếp thu những đóng góp này. Điều này chứng minh rằng quan hệ hợp tác, tôn trọng lẫn nhau giữa chính quyền, nhà quản lý với người dân địa phương không được củng cố, bền chặt.

4.1.2 Thách thức từ hoạt động phát triển du lịch địa phương

Hoạt động phát triển du lịch của chính quyền địa phương không phù hợp và thiếu đồng bộ. Các công trình hiện đại như: đường nhựa, bãi đỗ xe, khu vực thu vé vào cửa án ngữ ngay trước cổng làng được xây dựng một cách thiếu tính toán, không hài hòa với không gian của một công trình cổ, thậm chí đe dọa sự tồn tại của cây đa cổ thụ - một bộ phận không thể thiếu trong kiến trúc tổng thể của cổng làng Mông Phụ.

Doanh thu du lịch (cụ thể là vé vào cửa) không được sử dụng để hỗ trợ địa phương trong công tác bảo tồn và trùng tu. Người dân không được hưởng lợi từ chính những công trình của họ. Điều này gián tiếp dẫn đến sự thay đổi trong hành vi của cộng đồng người dân địa phương. Bởi dù không được hưởng lợi gì nhưng hàng ngày họ vẫn phải tự bỏ ra một phần chi phí để đón tiếp khách du lịch. Mặc dù những chi phí này rất nhỏ nhưng về lâu dài đối với những người dân vốn chủ yếu làm nông nghiệp sẽ là cả một vấn đề. Thực tế là du lịch tạo ra tiền nhưng những người lưu giữ những công trình cổ để phục vụ cho du lịch lại không được hưởng lợi. Không có chính sách đãi ngộ hợp lý, trách nhiệm của người dân sẽ phần nào bị ảnh hưởng. Hiện nay, tại công trình cổng làng Mông Phụ đã có dấu hiệu của sự xâm phạm: những

hình vẽ, bút tích do khách du lịch thiếu ý thức để lại. Nguyên nhân một phần là do công trình không nhận được sự giám sát của cộng đồng, không được cộng đồng nhìn nhận là tài sản chung như trước kia.

4.1.3 Thách thức do điều kiện thời tiết, gia tăng dân số và đầu cơ đất đai

Dân số tăng nhanh, lượng khách du lịch đông dẫn đến lưu lượng xe qua lại cổng làng lớn. Thêm vào đó, khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều vào mùa hè trong khi vật liệu xây dựng công trình chủ yếu là thô sơ, không có tính bền vững cao. Tất cả điều này góp phần đẩy nhanh tốc độ xuống cấp của công trình.

Một lo lắng hiện nay là hoạt động đầu cơ đất đai của người dân các nơi đổ về địa phương. Điều này dẫn tới tăng nhu cầu về đất đai, nếu không có sự quản lý của chính quyền thì rất có thể những lô đất trống xung quanh khu vực cổng làng sẽ không còn. Sự xuất hiện của những công trình mới tại những lô đất này trong tương lai sẽ phá vỡ không gian kiến trúc tinh tế và độc đáo của cổng làng.

4.2 Đề xuất cho công tác bảo tồn

Để bảo vệ không gian văn hóa – kiến trúc cổng làng Mông Phụ trước những đe dọa trên, nghiên cứu đưa ra đề xuất sau:

4.2.1 Đảm bảo tính minh bạch và có sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo tồn

Sắp tới, những hoạt động bảo tồn trùng tu các công trình cổ thuộc làng cổ Đường Lâm nói chung và công trình cổng làng Mông Phụ nói riêng cần công khai nguồn kinh phí, đồng thời phải có sự tham gia của cộng đồng trong vai trò giám sát để đảm bảo chất lượng trùng tu cũng như tăng hiệu quả đầu tư.

Đưa ra quy chế phân chia quyền lợi từ hoạt động du lịch cho cộng

đồng địa phương cũng như tổ chức cho nhân dân học tập, tự giác, nghiêm túc thực hiện các quy định về bảo tồn, quản lý xây dựng làng cổ, từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm của người dân. Cần giúp người dân hiểu được rằng chính họ đã tạo dựng nên những giá trị làng cổ.

Ngoài ra cần xây dựng một quy chế quy định về quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan (bao gồm cả cộng đồng dân cư địa phương và chính quyền địa phương) để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động hợp tác, phối hợp. Đặc biệt chú trọng đến vai trò giám sát, tư vấn của người dân. Thiết lập cơ chế giám sát dài hạn về những sự thay đổi của công trình phục vụ cho công tác quản lý và bảo tồn có hiệu quả.

4.2.2 Nâng cao trình độ, nhận thức của Ban quản lý di tích, đảm bảo sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả giữa các bộ, ban, ngành liên quan

Để tổ chức thực hiện bảo tồn hiệu quả, Ban quản lý di tích làng cổ phải gồm những chuyên viên, cán bộ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ thuộc các lĩnh vực có liên quan để triển khai các nhiệm vụ trước mắt và lâu dài. Có sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành hữu quan ở tỉnh và trung ương trong công tác quy hoạch bảo tồn, tôn tạo làng cổ.

Đảm bảo nhận thức của Ban quản lý về giá trị của công trình bởi giá trị của các di sản văn hóa mang những nét đặc thù riêng.

4.2.3 Đầu tư duy trì và nâng cấp công trình

Bộ Văn hoá - Thông tin, các tổ chức văn hoá và các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu tham chuẩn bị hồ sơ để khuyến nghị với UNESCO công nhận làng cổ ở Đường Lâm là di sản văn hoá thế giới để đảm bảo cho công tác bảo tồn, trùng tu hiệu quả lâu dài.

Tranh thủ các nguồn lực bao gồm đầu tư của Nhà nước, thực hiện xã hội hoá, huy động nguồn lực của nhân dân, tranh thủ các nhà đầu tư ở trong và ngoài nước cũng như kêu gọi tài trợ của các tổ chức quốc tế, Quỹ bảo tồn di

sản thế giới cho công tác bảo tồn tôn tạo các công trình cổ, trong đó có công làng Mông Phụ.

4.2.4 Xây dựng đội ngũ hướng dẫn viên địa phương tham gia hoạt động du lịch có tính chuyên nghiệp cao

Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ hướng dẫn du lịch làng cổ bởi họ chính là những người nắm rõ các kiến thức về lịch sử - văn hoá, phong tục tập quán của quê hương, lý lịch nội dung chủ yếu của các di tích lịch sử văn hoá kiến trúc nghệ thuật. Phải dần dần chuyên nghiệp hoá đội ngũ này. Đồng thời thông qua hoạt động này, ý thức người dân địa phương sẽ được nâng cao: có thái độ tinh thần cởi mở, không đặt nặng lợi ích vật chất, duy trì thói quen sinh hoạt đời thường của gia đình, dòng họ, giữ gìn vệ sinh; các gia đình và tổ chức có thể làm dịch vụ du lịch như đưa đón khách tham quan, phục vụ ăn uống, nghỉ.... Sau đó những người làm du lịch cần phải tập hợp và sinh hoạt trong một hiệp hội để thống nhất về giá sản phẩm, bổ sung kiến thức trình độ chuyên môn cho nhau. Sự tham gia của người dân trong hoạt động du lịch sẽ giúp họ có thêm thu nhập đồng thời nhận thức đúng đắn về các giá trị của các công trình cổ. Các thế mạnh về ẩm thực truyền thống, lễ hội cần được phát huy trong du lịch địa phương.

4.2.5 Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, giữ gìn không gian công làng

Giữ gìn vệ sinh làng, xóm, đường, ngõ, duy trì cảnh quan chất lượng môi trường xung quanh, chăm bón đúng cách cho cây đa đầu làng. Mỗi người dân cần nhận thức rõ ràng giữ gìn vệ sinh không phải là phục vụ cho khách du lịch, mà là phục vụ cấp thiết cập nhật cho cuộc sống của họ và các thế hệ sau này. Đồng thời người dân cũng giữ vai trò bảo vệ các công trình chung, trong đó có khu vực di tích công làng, đảm bảo hoạt động thăm quan của du khách không làm tổn hại đến công trình.

Tách biệt khu dịch vụ khỏi không gian cổ kính của làng. Những phần liên quan đến dịch vụ mua bán, ăn, nghỉ nên được xây dựng thành một khu vực riêng ở gần làng cổ. Quy hoạch tách biệt như vậy sẽ tránh được các mặt trái của các dịch vụ tác động xấu tới việc bảo tồn di tích.

KẾT LUẬN

Không gian văn hóa – kiến trúc cổng làng Mông Phụ được đánh giá là một trong những nét riêng đặc trưng cho quần thể di tích làng cổ Đường Lâm. Với kiến trúc đơn giản nhưng khác biệt, công trình này không chỉ có giá trị nghệ thuật mà cả ý nghĩa văn hóa sâu sắc: là biểu tượng của làng quê Việt, là nét truyền thống gắn bó tự bao đời của cộng đồng dân cư.

Trong khoảng thời gian có hạn, nghiên cứu đã cố gắng cung cấp những thông tin khái quát về công trình cổng làng Mông Phụ đồng thời ước lượng được mức sẵn lòng chi trả trong một năm của cộng đồng cho hoạt động bảo tồn, tôn tạo cũng như xác định được các nhân tố ảnh hưởng tới mức WTP này, bao gồm: thu nhập và đánh giá của cộng đồng về hiệu quả công tác bảo tồn hiện nay. Thông qua đó, nghiên cứu cũng đưa ra một số kiến nghị, đề xuất nhằm duy trì, bảo đảm chất lượng của công trình. Xét một cách tổng thể, nghiên cứu có thể khẳng định rằng vai trò của cộng đồng trong công tác duy trì, bảo tồn các giá trị của làng cổ là vô cùng quan trọng. Chính vì vậy, đề nâng cao tinh thần, ý thức trách nhiệm của người dân, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp CVM, thông qua đó tính toán một phần giá trị phi sử dụng của công trình, giúp cộng đồng có cách nhìn nhận đánh giá chính xác và đầy đủ hơn về ý nghĩa của việc bảo tồn duy trì công trình. Giá trị của công trình không chỉ đơn thuần trên lĩnh vực kinh tế (biểu hiện bằng tiền) mà còn trên nhiều lĩnh vực khác như: văn hóa, lịch sử, kiến trúc. Việc bảo tồn, tôn tạo công trình sẽ mang lại lợi ích không chỉ cho thế hệ hiện tại mà cả các thế hệ tương lai, giúp thế hệ tương lai hiểu hơn về lịch sử văn hóa về cội nguồn của họ cũng như góp phần hình thành tính cách, tâm hồn của biết bao người. Việc không nhìn nhận, đánh giá đúng giá trị của các công trình cổ sẽ tác động tiêu cực tới hiệu quả của công tác bảo tồn, từ đó gián tiếp gây ra một số hiện tượng như: mất đi bản sắc văn hóa, suy thoái trong lối sống thậm chí không

tôn trọng lịch sử cha ông.

Mặc dù bị giới hạn về mặt thời gian và nhân lực nhưng nghiên cứu đã cố gắng khắc phục tới mức thấp nhất những nhược điểm của phương pháp CVM. Tuy vậy, nghiên cứu vẫn không tránh khỏi một số hạn chế như: chưa phân tích tác động của một số yếu tố kinh tế - xã hội khác lên mức WTP, chưa bóc tách được lượng du khách đi theo hộ gia đình... Tuy nhiên, nếu được đi sâu trong tương lai, chắc chắn nghiên cứu sẽ khắc phục hạn chế và bổ sung đầy đủ hơn.

Tóm lại, cảnh quan môi trường – văn hóa – kiến trúc – truyền thống là một phần không thể thiếu đối với con người, giúp con người cân bằng cuộc sống, phong phú tâm hồn và gần gũi với thiên nhiên. Tôi hi vọng kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ phần nào giúp thay đổi nhận thức của người dân về giá trị của những công trình cổ cũng như tầm quan trọng của công tác bảo tồn trùng tu nói chung. Từ đó góp phần thay đổi chiến lược và quy hoạch phát triển của địa phương theo hướng duy trì và bảo tồn các giá trị văn hóa, truyền thống.

DANH SÁCH TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Chương trình kinh tế môi trường Đông Nam Á, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Kinh tế tài nguyên và môi trường – Tài liệu đọc thêm, Tp Hồ Chí Minh, 2005.
2. Hoàng Xuân Cơ, Giáo trình kinh tế môi trường, NXB Giáo dục, 2005.
3. Nguyễn Quang Dong, Bài giảng kinh tế lượng, NXB Thống kê, Hà Nội, 2003.
4. Nguyễn Thế Chinh (chủ biên), Giáo trình Kinh tế và quản lý môi trường, NXB Thống kê, Hà Nội, 2003.
5. Phùng Thanh Bình, Bài giảng Kinh tế môi trường, NXB Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh, 2006.
6. Trần Võ Hùng Sơn, Nhập môn phân tích chi phí lợi ích, NXB Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh, 2001.
7. R.Kerry Turner, David Pearce và Ian Bateman, Giới thiệu cơ bản về kinh tế môi trường, Tài liệu dùng cho lớp huấn luyện ngắn hạn kinh tế tài nguyên và môi trường tổ chức tại trường Đại học Nông Lâm Tp Hồ Chí Minh từ 24/07/1995 đến 1/9/1995.

Tài liệu tiếng Anh:

8. Ahmed, Sarwar Uddin, Gotoh, Keinosuke, Estimation of the willingness to pay for preserving public parks in Nagasaki city using Contingent Valuation, 02/2007.
9. Ian J.Bateman and R.Kerry Turner, Evaluation of the environment: The contingent valuation method, CSERGE Working paper GEC 92-18.
10. Haripriya Gundimedda, A concept note of Contingent Valuation Method, Indian Institute of Technology Bombay, 2005.

11. Morteza Rahmatian, session 14, Contingent Valuation Method, California State University, 11/2005.

12. Thomas W. Blaine, Frank R. Lichtkoppler, Reed Stanbro, An assessment of Resident's willingness to pay for green space and farmland preservation conservation easements using the contingent valuation method (CVM), Journal of extension, 2002.

13. UNEP/GEF, Guidelines for conducting economic valuation of coastal ecosystem goods and services, 2007

Các trang web:

14. <http://giadinh.net.vn/home/19610p0c1003/lang-viet-co-duong-lam-co-bien-mat.htm>

15. www.gso.gov.vn

16. <http://www.kinhtenongthon.com.vn/printContent.aspx?ID=629>

17. <http://www.lyhocdongphuong.org.vn/News/03/Cong-lang-dau-tich-van-hoa-Viet/9/476/>

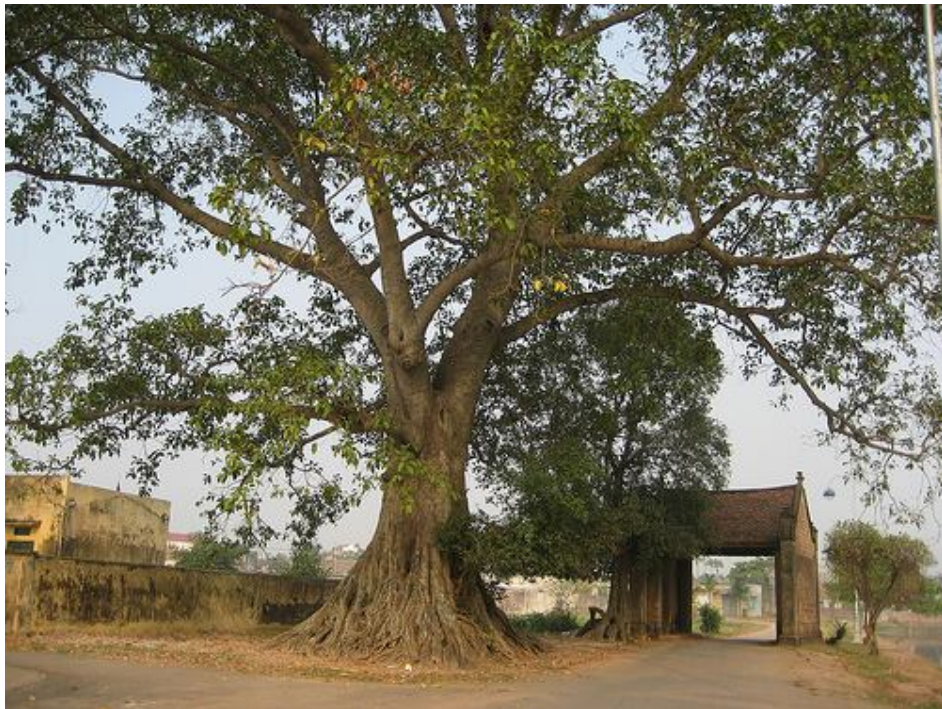
18. <http://www.mfe.govt.nz/publications/water/waitaki-option-existence-values-jan05/html/page3.html>

19. http://www.uea.ac.uk/env/cserge/pub/wp/gec/gec_1992_18.pdf

PHỤ LỤC

Một số hình ảnh về không gian văn hóa – cổng làng Mông Phụ





Nguồn: <http://www.hataytourism.com/>

BẢNG ĐIỀU TRA VỀ MỨC SẴN LÒNG CHI TRẢ CỦA CỘNG ĐỒNG CHO CÔNG TRÌNH CÔNG LÀNG MÔNG PHỤ

Phần I: Những câu hỏi dưới đây có liên quan tới thông tin cá nhân của ông/bà. Những thông tin này đảm bảo độ chính xác của cuộc điều tra, do đó chúng tôi rất mong nhận được sự hợp tác của ông/bà

1. Nơi ở hiện tại: Thôn/phường.....Xã/Quận.....
2. Tuổi.....
3. Giới tính: Nữ Nam
4. Trình độ học vấn (có thể ghi số năm học tương ứng).....
5. Nghề nghiệp.....
6. Gia đình ông/bà có....thành viên. Trong đó, có .lao động chính.
7. Thu nhập bình quân/tháng của gia đình ông/bà:.....
8. Các nguồn thu nhập chính:

Nguồn thu nhập	Thu nhập (VNĐ/tháng)	Hoặc (VNĐ/năm)
Nông nghiệp		
Du lịch		
Lương/trợ cấp khác		
Các nguồn thu khác (học bổng, tiền gửi ...)		

Phần II: Dưới đây là những thông tin cơ bản và một số câu hỏi liên quan tới hiểu biết của ông/bà về không gian kiến trúc văn hóa công làng Mông Phụ

A. Thông tin cơ bản về làng cổ Mông Phụ và không gian kiến trúc văn hóa công làng Mông Phụ

Làng cổ Mông Phụ nằm trong quần thể di tích làng cổ Đường Lâm (Sơn Tây-Hà Nội) nằm cách trung tâm thủ đô Hà Nội 50km là đại diện duy nhất về lúa nước Châu Á còn sót lại được xây dựng với quy mô lớn, hoành tráng và nghệ thuật kiến trúc tinh xảo. Nơi đây nổi tiếng với những ngôi nhà cổ với niên đại hàng trăm năm cùng những không gian điển hình của một vùng quê trung du có cây đa, giếng nước, sân đình...

Nét cổ nhất của Đường Lâm nằm trong kiến trúc cổng làng thôn Mông Phụ. Vốn dĩ Đường Lâm có 5 cổng nhưng giờ chỉ còn sót lại một cổng duy nhất của thôn Mông Phụ với cây đa 500 tuổi bên cạnh. Cây đa hòa hợp trong không gian kiến trúc cổng làng cũng được coi là một biểu tượng đặc trưng của làng cổ Đường Lâm.

A. Những thông tin cơ bản về hiểu biết của ông/bà về cổng làng Mông Phụ

1. Ông/bà đánh giá thế nào về chất lượng không gian văn hóa kiến trúc cổng làng Mông Phụ trong vòng 10 năm trở lại đây:

- Tăng lên Không thay đổi Giảm đi Không có ý kiến

2. Theo ông/bà nguyên nhân tăng lên/giảm đi của chất lượng không gian văn hóa kiến trúc cổng làng Mông Phụ là:

- Do công tác bảo tồn của chính quyền địa phương
 Do ý thức của người dân
 Do ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa
 Lý do khác (vui lòng ghi cụ thể):

3. Đánh giá của ông/bà về vai trò của không gian kiến trúc văn hóa cổng làng Mông Phụ đối với cộng đồng và định hướng công tác bảo tồn của địa phương (tích vào phương án thể hiện quan điểm của ông/bà)

	Hoàn toàn đồng ý	ĐỒNG ý	Không có ý kiến	Không đồng ý	Hoàn toàn phản đổi
Đóng góp quan trọng vào doanh thu du lịch của địa phương					
Tạo bóng râm làm đẹp cho làng.					
Cung cấp các thông tin cho các nghiên cứu về làng Việt cổ.					
Là biểu tượng truyền thống của làng					
Chính quyền địa phương phải hiểu ý nghĩa của công tác bảo tồn					
Cộng đồng cùng tham gia giám sát, thực hiện các quy định chung để hạn chế tác động của đô thị hóa.					
Công làng cần được thay thế bằng một công trình hiện đại hơn.					
Để công trình tồn tại tự nhiên, không phải bảo tồn, duy trì.					

Mặc dù có giá trị văn hóa - tinh thần nhưng dưới tác động của quá trình đô thị hóa, nếu không được bảo tồn thì không gian kiến trúc văn hóa công làng Mông Phụ có thể phải đối mặt với những nguy cơ sau:

- Sự xuống cấp của công trình do sự tàn phá của thời tiết và thời gian
- Sự phá hủy không gian kiến trúc điển hình của làng quê do sự xuất hiện của các công trình xây dựng mới cũng như sự thiếu ý thức của con người.

Những nguy cơ này cũng có thể sẽ không xảy ra nếu chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư có ý thức bảo tồn bằng những biện pháp hiệu quả. Giả định rằng một quỹ bảo tồn không gian văn hóa kiến trúc công làng Mông Phụ được thành lập dựa trên mức sẵn sàng đóng góp của cộng đồng. Trong đó, sự tham gia đóng góp của ông/bà sẽ góp phần thúc đẩy công tác bảo tồn không gian kiến trúc văn hóa đặc biệt này.

B. Các thông tin về WTP của cộng đồng

1. Đánh giá của ông/bà về hiệu quả công tác duy trì và bảo tồn công làng Mông Phụ hiện nay:

- Rất tốt
- Bình thường
- Không tốt

2. Lý do ông/bà đánh giá công tác bảo tồn không tốt là:

- Không tôn trọng nét nguyên mẫu của công trình
- Không đánh giá đúng vai trò quan trọng của cộng đồng trong quá trình thi công

Kinh phí bảo tồn không được công bố rõ ràng, vẫn kêu gọi sự đóng góp của cộng đồng

Lý do khác (vui lòng ghi cụ thể):

4. Ông/bà có sẵn lòng đóng góp để duy trì bảo tồn công làng Mông Phụ không ?

- Có (chuyển qua câu 5)
- Không (chuyển qua câu 6)

5. Đóng góp của gia đình ông/bà trong một năm sẽ là:

- Tiền (vui lòng ghi cụ thể số tiền):..... 000VNĐ
- Ngày công (vui lòng ghi cụ thể số ngày):..... ngày
- Đóng góp khác (vui lòng ghi cụ thể):.....

5. Mức đóng góp của ông/bà ở câu 5 có thay đổi không nếu được yêu cầu chỉ đóng góp bằng tiền?

Có

Không

6. Lý do ông/bà không muốn đóng góp vào công tác bảo tồn công làng?

Ngân sách cho công tác bảo tồn này phải do chính quyền chi trả

Có những việc quan trọng hơn cần làm và cần quan tâm

Các biện pháp bảo tồn là cần thiết nhưng tôi phản đối hình thức đóng góp tiền

Tôi không được hưởng lợi từ việc bảo tồn.

Công trình gây ra các bất cập (vui lòng ghi cụ thể):

7. Ông bà có nhận xét/đề xuất gì cho công tác bảo tồn hiện tại?

.....

Chân thành cảm ơn sự hợp tác của ông/bà!